



SPERI
Viện Nghiên cứu Sinh thái Chính sách Xã hội



CODE
Viện Tư vấn Phát triển

Báo cáo Nghiên cứu điểm - thực địa

Vai trò của Luật tục trong Phát triển Cộng đồng dân tộc ở Việt nam

Đồng bào Hmông tại huyện Simacai, tỉnh Lào Cai; đồng bào Thái tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An; và đồng bào Ê-đê tại thành phố Buôn Ma Thuột.



Hà Nội, tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT TỤC VÀ ‘PHÁT TRIỂN’ CỘNG ĐỒNG.....	6
1.1. Hiểu về Luật tục.....	6
1.2. Hiểu về Phát triển Cộng đồng.....	7
1.3. Những vấn đề về Chính sách Quản lý Tài nguyên	7
CHƯƠNG II: KHUNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH	9
2.1. Khung Nghiên cứu.....	9
2.2. Mục tiêu Nghiên cứu	11
CHƯƠNG III: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	14
3.1. Các ấn phẩm Nghiên cứu Luật tục ở Việt Nam.....	14
3.2. Những đóng góp của Báo cáo	16
CHƯƠNG IV: NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH.....	17
Phần 1: Luật tục trong nhìn nhận của người dân và chính quyền.....	17
1.1. Luật tục trong nhìn nhận của người dân	17
1.2. Luật tục trong nhìn nhận của cán bộ địa phương.....	19
Phần 2: Vai trò của Luật tục đối với quản trị đất đai, an toàn sinh kế, và quản trị cộng đồng.....	21
2.1. Luật tục và quản trị đất đai	21
2.2. Luật tục và an toàn sinh kế	31
2.3. Luật tục và quản trị cộng đồng	36
Phần 3: Tương tác giữa Luật tục và Luật pháp.....	40
3.1. Vai trò của hòa giải cấp cơ sở.....	40
3.2. Vai trò của những người uy tín trong cộng đồng.....	41
Phần 4: Những vấn đề tồn tại.....	43
4.1. Hiệu lực của cơ chế Nhà nước tại địa phương.....	43
4.2. Hiệu lực của Luật tục.....	44
4.3. Những tồn tại của Chính sách.....	47

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN	49
Những phát hiện từ nghiên cứu điểm.....	49
Những tồn tại và thách thức	49
Khuyến nghị.....	50

Lời tựa

Trong những năm gần đây, Việt Nam đang trên đà phát triển và có những biến đổi không ngừng trên mọi lĩnh vực: kinh tế, xã hội, và chính trị. Sự đa dạng của các thành phần kinh tế không chỉ làm thay đổi khu vực kinh tế Nhà nước, đời sống xã hội mà còn tác động đến sự thay đổi của hệ thống Pháp luật nhằm đáp ứng được những nhu cầu mới của đời sống dân sự.

Một hệ thống Pháp luật hiện đại phải được kiến thiết để làm thế nào tạo ra những hành lang pháp lý rộng rãi hơn nhằm “**tạo quyền và bảo vệ tốt hơn**” cho tiếng nói của những cộng đồng dân tộc thiểu số yếu thế và trợ giúp họ được hưởng lợi một cách tốt nhất, trực tiếp nhất từ tiến trình phát triển chung.

Trong khung chính sách Pháp luật, Hiến pháp năm 1992 của Việt Nam tại Điều 5 đã nhận diện quyền công dân và tính công bằng cho tất cả các nhóm dân tộc. Cụ thể là “Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình”. Tuy nhiên, hệ thống Luật pháp và các văn bản pháp lý vẫn còn thờ ơ với việc ghi nhận Luật tục dân tộc. Trong thực tế, việc áp dụng Luật tục dân tộc chỉ được cho phép khi “Pháp luật không quy định và các bên không có thoả thuận”; và “Tập quán và quy định tương tự của Pháp luật không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ Luật này.” (Điều 3, Bộ Luật dân sự). Nhiều tập tục và thói quen của dân tộc ít người vẫn bị xem là lạc hậu và đi ngược lại với cơ sở lý luận và giá trị đạo đức được chấp nhận bởi hệ thống chính thống.

Trên thực tế vẫn tồn tại rất nhiều nhân tố cản trở khiến các cộng đồng dân tộc ít người hạn chế trong quá trình tiếp cận, sử dụng hệ thống Pháp luật và các quy định pháp lý để bảo vệ cho những quyền cơ bản của họ. Nguyên nhân của những trở ngại thường xuất phát từ chính thực trạng vị thế của người Dân tộc thiểu số trong xã hội; và cũng từ những đặc điểm của hệ thống chính trị xã hội (Sudarshan 2003).

1. Những ‘lỗi hệ thống’ tạo ra những cản trở.
2. Cách hiểu sai lệch của người ngoài.
3. Những định kiến trong hệ thống Pháp luật và Tòa án.
4. Sự dai dẳng của thái độ phân biệt đối xử đối với Luật tục và sự hoài nghi của cán bộ chính quyền về tính hiệu lực của Luật tục.

Hình 1: Những nhân tố cản trở người dân tộc thiểu số tiếp cận công lý (Sudarshan 2003)

Bối cảnh ‘phát triển’ ở Việt Nam đặc biệt là thực trạng ở nhiều vùng miền núi đang trải qua những biến đổi rất to lớn, ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp, ngắn hạn và dài hạn đến an toàn sinh kế của nhiều nhóm dân tộc.

Việc gia tăng diện tích các cây trồng độc canh và mở rộng diện tích rừng trồng đã thay thế rất nhiều diện tích rừng tự nhiên. Các chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã chuyển biến toàn bộ cảnh quan, hệ sinh thái vùng cao mà tác động của nó liên đới tới sự tồn tại của văn hóa, bản sắc, cấu trúc xã hội, thiết chế cộng đồng, Luật tục, và trong đó

cũng phải kể đến Quyền an toàn sinh kế, Quyền quản trị tài nguyên của các cộng đồng. Nhiều vùng đất truyền thống của cộng đồng nay trở thành đường xá, công trình đô thị, dự án thủy điện, hoặc những trung tâm thu hút du lịch. Nhu cầu phát triển nền kinh tế địa phương thông qua chiến lược quảng bá vùng cao như những điểm đến du lịch hấp dẫn cũng đang gây ra những tác động nhiều chiều, tiêu cực đến bản sắc văn hóa, các loại hình nguồn tài nguyên bản địa bị khai thác theo hướng thương mại hóa; nhiều nét thuần phong mỹ tục, tục lệ, chuẩn mực và tri thức/kinh nghiệm bản địa cũng bị biến đổi.

Nằm trong khuôn khổ Dự án ‘Tăng cường năng lực cho Hội Luật gia Việt Nam’, UNDP đã hỗ trợ cho Viện Nghiên cứu Sinh thái Chính sách Xã hội (SPERI) cùng phối kết hợp với Viện Tư vấn Phát triển (CODE) tiến hành Nghiên cứu điểm – thực địa: Vai trò của Luật tục trong Phát triển Cộng đồng Dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT TỤC VÀ ‘PHÁT TRIỂN’ CỘNG ĐỒNG

Rất nhiều nghiên cứu học thuật và nghiên cứu về phát triển đã tìm hiểu Luật tục trong các mối tương quan với (1) hệ thống quyền tài sản ví dụ như ở châu Phi, (2) công bằng về giới (quyền của phụ nữ) ví dụ như ở châu Mỹ La tinh, hoặc (3) coi Luật tục như một cơ chế giải quyết tranh chấp ví dụ như ở Đông Nam Á và vùng Thái Bình Dương.

Trong hệ thống Pháp luật quốc tế đương đại, Luật tục được nhận diện là một nguồn Luật nằm trong phạm vi quyền hạn của không chỉ Luật dân sự truyền thống; tuy nhiên vẫn đứng ở vị trí thứ yếu so với Luật chính thống và những quy định thành văn (Merryman 1985). Nhìn ở góc độ phát triển (hoặc phát triển cộng đồng), Luật tục được hiểu chung là ‘những nguyên tắc của địa phương được nhận diện gồm những chuẩn mực hoặc quy tắc cụ thể thường được truyền miệng và chuyên giao và áp dụng bởi những thiết chế cộng đồng nhằm quản trị và định hướng mọi mặt cuộc sống của đồng bào’ (Bảo vệ quyền cộng đồng về tri thức bản địa: những gợi ý của Luật tục và thực tiễn 2006).

Ở Việt Nam, Luật tục đã có từ thời kỳ đầu dựng nước, qua thời phong kiến (thời nhà Lê đã có Luật Hồng Đức). Ở các vùng đồng bào dân tộc ít người, Luật tục đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Vào thời Pháp thuộc, người ta bắt đầu sưu tầm và ghi chép Luật tục ở Tây Nguyên. Một giai đoạn sau đó, Luật tục tồn tại như một phần của cuộc sống xã hội trên cơ sở những nguyên tắc, chuẩn mực, tục lệ ở nhiều cộng đồng làng xã, thôn bản. Tuy nhiên, Luật tục trong đời sống của các cộng đồng người Kinh và người dân tộc ít người vẫn dừng lại ở những quy chuẩn bất thành văn.

1.1. Hiểu về Luật tục

Ở Việt Nam, Luật tục được biết đến với những thuật ngữ đồng nghĩa như Luật bất thành văn, Luật dân gian, Luật bản địa, Luật nguyên thủy, Luật nhóm dân tộc, Luật truyền thống, hoặc Luật sống (Nguyễn 1999: 190). Những thuật ngữ thông dụng trong tiếng Việt để nói đến Luật tục bao gồm ‘tục’, ‘tập tục’, ‘lệ làng’, ‘hương ước’, và gần đây nhất là ‘hương ước’, ‘quy ước thôn bản’.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, Luật tục được định nghĩa là “Toàn bộ những nguyên tắc ứng xử không thành văn được hình thành trong xã hội, sau một thời gian dài áp dụng đã trở thành truyền thống và được mọi người tuân thủ. Ngày nay, những quy tắc hành vi được coi là Luật tục nếu chúng được Nhà nước thừa nhận hoặc được Tòa án áp dụng. Ranh giới giữa Luật tục và quy phạm Pháp luật không cứng nhắc và khi tục lệ được đưa vào văn bản quy phạm hoặc được xem là cơ sở cho việc xét xử thì nó trở thành một bộ phận của Pháp luật hiện hành. Luật tục đóng vai trò quan trọng trong lịch sử hình thành các hệ thống Pháp luật trên thế giới. Hiện nay, Luật tục vẫn còn thể hiện vai trò của mình; trong một chừng mực nhất định, chúng ta không thể không tính đến Luật tục một cách thận trọng để Pháp luật có hiệu quả cao.” (Từ điển Bách khoa Việt Nam).

Báo cáo nghiên cứu này tiếp cận ‘Luật tục không chỉ là hệ thống của những giá trị, nguyên tắc, quy tắc, thói quen, và tập tục *cố định*’. Luật tục được đặt trong bối cảnh Phát triển hiện nay: ‘Luật tục vận động và biến đổi’. Luật tục là những thực hành văn hóa ứng xử *trên thực tế* bao gồm ứng xử giữa con người với con người, ứng xử giữa con người với nguồn tài nguyên. Phạm vi của nghiên cứu giới hạn với 3 nhóm dân tộc, nên Luật tục được nhìn nhận là ‘đời sống thực’ của các cộng đồng trong phương thức họ sử dụng và quản trị tài nguyên. Luật tục ‘thực’ bao gồm những ứng xử rất cụ thể để quản trị đời sống hàng ngày của cộng đồng; và Luật tục ‘thực’ rất sống động.

Giả định của nghiên cứu là: rất nhiều những *thực hành văn hóa ứng xử trên thực tế* của cộng đồng trong cách họ sử dụng quản lý và bảo vệ tài nguyên và trong cách họ đối xử với nhau *thường ít được chú ý* bởi các nhà hoạch định chính sách và những chuyên gia Luật. ‘Những thực hành văn hóa tương chừng như không hợp lệ để coi như là một nguồn của Luật tục. Nhưng nếu những thực hành văn hóa được coi trọng trong quá trình hình thành và triển khai Luật tục, nó sẽ giúp hệ thống Luật pháp đáp ứng được những nhu cầu địa phương một cách nghiêm túc hơn và nó cũng thử thách chính khả năng tồn tại của nó để những thực hành Luật tục trở thành một hợp phần của Luật pháp’ (Widlok 2008:18).

1.2. Hiểu về Phát triển Cộng đồng

Nussbaum (2000) nhìn nhận việc nâng cao và tôn trọng “những nguồn năng lực cộng đồng” chính là một điều kiện cần tối thiểu vì mục tiêu phát triển con người; và vì thế ‘Phát triển cộng đồng’ sẽ không thể nào đạt được nếu chỉ nhìn ở một đầu ra nhất thời và nếu những “nguồn năng lực cộng đồng” không được tôn trọng. Đây là một vấn đề quan trọng, tuy nhiên vẫn chưa được nghiêm túc chú ý trong quá trình triển khai những chính sách, chương trình, dự án ‘phát triển’ hỗ trợ những cộng đồng dân tộc ít người.

Bên cạnh đó, nhiều chương trình, chính sách vẫn chưa nhấn mạnh tầm quan trọng của tính bản địa/tính địa phương bao gồm cả quản trị địa phương. Ostrom (2011) đã nhấn mạnh việc kích lệ quản trị địa phương trong quản lý sử dụng các loại hình tài nguyên sẽ góp phần tốt hơn vào quản trị nguồn tài nguyên nói chung “Để có được một nền quản trị tài nguyên hiệu quả, chúng ta cần có rất nhiều mô hình/hệ thống quản trị. Những mô hình/hệ thống quản trị địa phương là vô cùng to lớn bởi vì những người ở địa phương đã xây dựng, hình thành, và đúc kết từ những phương thức họ sử dụng, quản lý nguồn tài nguyên hàng ngày và dựa trên nguồn tri thức và kinh nghiệm bản địa để phát triển nên. Nguồn tri thức sinh thái bản địa của họ vô cùng có giá trị.”

1.3. Những vấn đề về Chính sách Quản lý Tài nguyên

Những chính sách phát triển vùng miền núi hầu hết được xây dựng trên một quan niệm rằng nguồn tài nguyên vùng cao phần lớn bị phá hủy bởi phương thức canh tác nông nghiệp lạc hậu của người dân tộc thiểu số (Jamieson và các đồng nghiệp 1999). Việc thực thi các chương trình, ví dụ Định canh định cư từ năm 1961, Giao đất giao rừng vào năm 1994, và Chương trình 135 năm 1998 đều dựa trên một quan niệm rằng “(chúng ta) biết điều gì là tốt cho những người dân tộc thiểu số, những nhóm người buộc phải từ bỏ những thực hành lạc hậu và có hại” (Salemink 2000). Chính vì thế, những chương trình

với ý nghĩa trợ giúp cho các cộng đồng dân tộc thiểu số thường được triển khai không phải để “tạo cơ hội cho họ để họ tự tăng cường những thiết chế cộng đồng của chính họ”; mà chủ yếu “với mục đích để lồng ghép những người thiểu số vào trong xã hội đa số” (Ermi, Nilsson 2008).

Hầu như toàn bộ cảnh quan vùng cao sau quá trình Đổi Mới năm 1986 đã được thăm dò, khảo sát, giao và/hoặc giao khoán tới các tổ chức, cá nhân vì những ‘mục đích Quốc gia’ hơn là nhằm ổn định cuộc sống của người dân (Sowerwine 2004). Rất nhiều diện tích đất rừng ở vùng cao nằm trong sự quản lý của Lâm trường Quốc doanh và Nông trường Quốc doanh; mặc dù cơ chế quản lý của những hệ thống này được đánh giá là không có hiệu quả (Lang 2001; Nguyễn 2006).

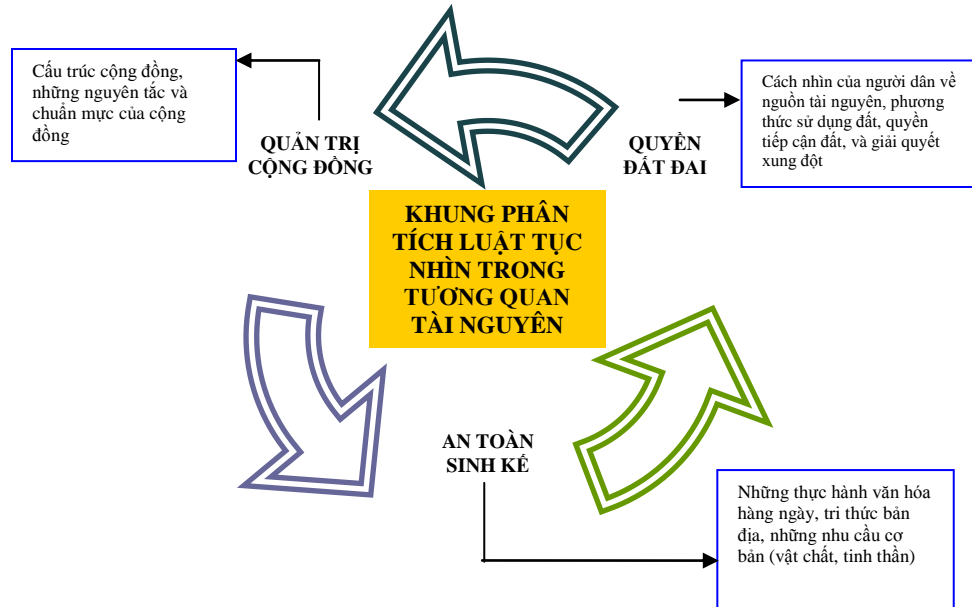
Các chính sách quản lý tài nguyên của mô hình Nhà nước hậu thuộc địa hầu như đã thay thế toàn bộ quyền của Luật tục và những thiết chế quản trị của cộng đồng người bản địa bằng chính mô hình quản lý của Nhà nước mà hậu quả của nó chính là sự mâu thuẫn giữa người bản địa và các chủ thể quản lý Nhà nước (Hoàng 2007). Các chính sách và kế hoạch của Nhà nước hầu như thường thất bại để thực sự hiểu, nắm bắt được tính động và những nhu cầu khác nhau của địa phương; và bản thân nhiều chính sách và kế hoạch có những mâu thuẫn với những giá trị của địa phương và Luật tục (CIRUM 2011).

Các chính sách quản lý tài nguyên được thiết kế mà thiếu đi sự nhận diện vai trò nền tảng của những thiết chế cộng đồng. Những cộng đồng dân tộc thiểu số đã hình thành và phát triển những hệ thống thể chế (thiết chế) của họ để quản trị tài nguyên hàng trăm năm nay; tuy nhiên, cộng đồng vẫn không được nhận diện là một trong những chủ thể chính thức về đất rừng (Phạm 2011). Ở trong hệ thống Pháp luật, cũng đã có những quy định sửa đổi trong Luật đất đai năm 2003 về việc xác định cộng đồng là một chủ thể sử dụng/quản lý đất; tuy nhiên trên thực tế rất ít cộng đồng dân tộc thiểu số có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cộng đồng (Phạm 2011). Bản thân hệ thống Luật chính thống vẫn chưa thực sự coi trọng những thực hành Luật tục của cộng đồng (Orebech và các đồng nghiệp 2005).

Báo cáo nghiên cứu điểm - thực địa này tìm hiểu thực trạng của Luật tục trong mối tương quan với quản trị đất đai, an toàn sinh kế, và quản trị cộng đồng. Mục tiêu chính của nghiên cứu là nhằm hiểu được vai trò hiện nay của Luật tục trong đời sống cộng đồng dân tộc ít người.

CHƯƠNG II: KHUNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

2.1. Khung Nghiên cứu



Hình 2: Khung nghiên cứu và phân tích của SPERI/CODE về vai trò của Luật tục trong phát triển cộng đồng dân tộc thiểu số

An toàn sinh kế

Hàng thế kỷ nay phần lớn cộng đồng dân tộc ít người vẫn luôn sinh sống gần gũi với núi rừng, cây cối, hệ sinh thái tài nguyên vùng cao. Cuộc sống hàng ngày của họ gắn bó trực tiếp với việc sử dụng, quản lý, và bảo vệ các loại hình tài nguyên. Sự gắn bó đó chứa đựng (1) những hệ thống niềm tin và giá trị riêng (tâm linh, tín ngưỡng, tinh thần); (2) những chuẩn mực và nguyên tắc của cộng đồng để quản trị tài nguyên; và (3) những thiết chế quản trị của cộng đồng mà những yếu tố này chưa được cân nhắc nghiêm túc trong các chương trình phát triển/hỗ trợ cộng đồng. Cộng đồng đã phát triển lên những cách thức và nghề nghiệp để mưu sinh dựa vào (a) nguồn tài nguyên, (b) khả năng tiếp cận, sử dụng, và quản lý nguồn đất và lãnh thổ; mà từ đó sinh ra Luật tục.

Trên cơ sở những định hướng này, những câu hỏi nghiên cứu sau đây được đặt ra:

- Đứng dưới những bối cảnh xã hội, kinh tế, và chính trị thay đổi, có những thay đổi gì về phương thức sinh kế và nghề nghiệp mưu sinh của cộng đồng?
- Nếu quyền tiếp cận đất đai và các nguồn tài nguyên bị giới hạn, làm thế nào để cộng đồng đảm bảo được mức sống tối thiểu? Việc gì sẽ xảy ra đối với những hộ gia đình nghèo? Luật tục có bị biến đổi hoặc có những vi phạm nào không?
- Khi diện tích đất rừng bị co hẹp, Luật tục giải quyết như thế nào đối với việc phân bổ nguồn tài nguyên?

- Những nguồn thu từ ngành nghề truyền thống có được coi là một trong những phương thức giảm thiểu rủi ro trong sinh kế?

Quản trị đất đai

Quản trị đất đai (bao hàm tiếp cận, sử dụng, quản lý đất) là vấn đề mấu chốt trong cuộc sống của cộng đồng. Trên nguyên tắc, quản trị đất đai dựa vào Luật tục xác định rõ quyền sử dụng đất đối với tất cả các thành viên trong cộng đồng và xác định rõ ranh giới giữa các thôn bản. Quản trị đất đai dựa vào Luật tục bao gồm các nguyên tắc/quy tắc để điều chỉnh cách thức sử dụng, tiếp cận, và phân bổ nguồn tài nguyên giữa các thành viên trong cộng đồng; và tất cả các thành viên cộng đồng phải tuân thủ Luật tục.

- Trên thực tế, với những diện tích đất đã bị chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác, thì quản trị đất đai dựa vào Luật tục còn hiệu lực không? Với những mục đích sử dụng đất mới, cộng đồng người dân có quyền tiếp cận sử dụng đất không?

Quản trị đất đai dựa vào Luật tục xét về bản chất đã bao hàm sự cùng tham gia của các thành viên trong cộng đồng/xã hội. Nếu hiểu rõ mối quan hệ đất đai, người ta sẽ hiểu rõ cả những mắt xích trong các mối quan hệ/liên kết xã hội giữa mọi người trong cộng đồng.

- Ở trong bối cảnh mà những không gian để thực hành quản trị đất đai dựa vào Luật tục bị co hẹp ví dụ: rừng cộng đồng, vùng thiêng chung; liệu trong cộng đồng có xuất hiện những mối quan hệ xã hội mới không?
- Nằm trong bối cảnh kinh tế thị trường, đất và rừng ngày một có giá hơn; những liên kết trong nội bộ cộng đồng có bị ảnh hưởng không? Luật tục có vai trò như thế nào đối với người ngoài?
- Khi mà quản trị đất đai dựa vào Luật tục vẫn chưa được coi trọng bởi chính quyền địa phương, các thành viên trong cộng đồng sẽ phản ứng như thế nào khi họ phải tuân thủ hệ thống Pháp luật chính thống?

Quản trị cộng đồng

Trong quản trị cộng đồng, “những nguồn năng lực nội tại” của cộng đồng có được tôn trọng?

- Bằng những cách thức nào mà cộng đồng có thể đảm bảo việc thực hành của tình anh em, dòng tộc, sự cố kết?
- Những nguyên tắc và chuẩn mực được thực hiện như thế nào để đảm bảo những nguồn năng lực nội tại của cộng đồng luôn được đẩy mạnh? Vai trò hiện nay của những người lãnh đạo truyền thống của cộng đồng?

Quá trình tự do kinh tế hiện nay đang dẫn tới việc tài nguyên vùng cao trở thành những mặt hàng có giá, và song song với nó, tạo ra một cuộc cạnh tranh giữa những người bản địa và những người từ nơi khác đến mà họ đều không còn bị ràng buộc bởi những thiết chế quản trị Luật tục.

- Có bao nhiêu hình thức cạnh tranh/xung đột, vướng mắc, tranh chấp? (trong nội bộ cộng đồng, giữa cộng đồng và người ngoài?)
- Luật tục đóng vai trò gì trong giải quyết tranh chấp? Bằng cơ chế nào, và bởi ai?

2.2. Mục tiêu Nghiên cứu

- ✚ Tìm hiểu thực trạng của Luật tục trong đời sống xã hội chung của 3 cộng đồng nghiên cứu. Tìm hiểu chi tiết vai trò của Luật tục đối với quản trị đất đai, an toàn sinh kế, và quản trị cộng đồng.
- ✚ Tìm hiểu những điểm mà Luật tục và Luật pháp có thể bổ trợ và những điểm còn tồn tại. Trong bối cảnh hiện nay, thiết chế cộng đồng nào của cộng đồng dân tộc thiểu số đang hỗ trợ hữu hiệu trong công tác hòa giải vướng mắc/tranh chấp/xung đột và vai trò của ai trong cộng đồng đóng vị trí cốt lõi.

2.3. Đối tượng Nghiên cứu

Đồng bào Hmông tại huyện Simacai, tỉnh Lào Cai; đồng bào Thái tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An; và đồng bào Ê-đê tại thành phố Buôn Ma Thuột.

Phạm vi của nghiên cứu tập trung vào 3 nhóm cộng đồng dân tộc thiểu số đại diện/địa phương; tuy nhiên các vấn đề của Luật tục đặt ra ở một phạm trù rộng. Luật tục không được nhìn nhận theo hướng cổ truyền và lạc hậu mà vì thế bị đe dọa mất đi.

2.4. Phương pháp Nghiên cứu

Phương pháp luận nghiên cứu

- Sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với cả hai nhóm: người dân và cán bộ địa phương; nhưng với nhóm người dân thì vận dụng linh hoạt theo thực tế;
- Lựa chọn kỹ thuật lấy mẫu snow-balling (thuận theo tự nhiên, tránh gò ép) nhằm đảm bảo các vấn đề tại thực địa hoàn toàn khách quan, thực tế;
- Hỏi và xin ý kiến người già và người dân tại cộng đồng về việc nên tiếp cận ai và tiếp tục phỏng vấn ai nhằm tôn trọng văn hóa và tri thức bản địa;
- Đã chuẩn bị bảng hỏi tại Hà Nội; tuy nhiên bảng hỏi chỉ được dùng định hướng các nội dung chính cần thiết; điều quan trọng là việc người phỏng vấn tự điều chỉnh linh hoạt nội dung câu chuyện cho phù hợp với văn hóa và đặc điểm của từng dân tộc.
- Môi trường hỏi và đáp diễn ra tự nhiên, tôn trọng những câu chuyện ‘dân sự’ ‘thực tế’ của cộng đồng.
- Một thành viên ở trong nhóm được cử để ghi chép/đánh máy nhanh theo đoạn hội thoại nhằm ghi lại nhiều nhất những thông tin ‘thô’ từ thực tế.

Thu thập thông tin

Các thông tin sơ cấp:

- Xét bản chất đề tài Nghiên cứu này, các phân tích định lượng (phản ánh đúng tiếng nói và mong muốn của người dân/cán bộ địa phương) là rất quan trọng.

Nhóm ưu tiên và tập trung vào những miền thông tin thô nhằm đảm bảo đúng tính chất ‘dân sự’, và ‘thực tế’ từ các điểm nghiên cứu.

- Phỏng vấn sâu được tiến hành với các đối tượng nòng cốt.
- Thảo luận nhóm được tiến hành với từng nhóm cụ thể (phân chia theo tuổi, giới, vị trí xã hội)

Các thông tin thứ cấp:

- Mảng thông tin này phục vụ cho những phân tích định tính
 - (1) Tổng quan chung của địa phương:
 - ظ Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
 - ظ Cập nhật số liệu dân số, tỷ lệ đói nghèo, mật độ dân số;
 - (2) An toàn sinh kế:
 - ظ Tình hình đói nghèo, số hộ thuộc diện nghèo;
 - ظ Chương trình xóa đói giảm nghèo;
 - (3) Quản trị đất đai:
 - ظ Cập nhật tổng diện tích đất đai tại địa bàn; đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp;
 - ظ Các chủ thể tham gia quản lý sử dụng đất rừng trên địa bàn;
 - ظ Các thực trạng về sử dụng đất rừng/đất nông nghiệp trên địa bàn;
 - (4) Quản trị cộng đồng:
 - ظ Các hình thức/thiết chế cộng đồng truyền thống; có những biến đổi gì?
 - ظ Vai trò của những người lãnh đạo truyền thống;
 - ظ Cơ chế giải quyết mâu thuẫn;
 - (5) Số liệu tòa án, báo cáo tư pháp các cấp:
 - ظ Hồ sơ vụ án; Đơn trình bày tranh chấp;
 - ظ Số liệu tòa án, báo cáo tư pháp các cấp;

Tổng hợp số mẫu

Có tổng số 138 người được phỏng vấn, trong có 37 người là cán bộ, 101 là người dân. Thông tin chi tiết từ phỏng vấn sâu của mỗi người được chuyển tải vào bảng Excel để tính toán theo các tiêu chí, thí dụ: nhóm tuổi, giới, dân tộc, điều kiện kinh tế. Ý kiến đánh giá của từng người về vai trò của già làng, thể chế truyền thống, sự hiển diện của luật tục trong phân chia tài sản thừa kế, hôn nhân gia đình, giải quyết xung đột, sự kết hợp giữa hệ thống luật pháp với luật tục, v.v... cũng được đưa vào và tính toán trên bảng Excel. Đây là sự lượng hóa các thông tin từ nghiên cứu chất (phỏng vấn sâu).

- **Đại diện theo tuổi:**
 - < 30 : 19/138 (13.77%)
 - 30-50 : 40/138 (28.99%)
 - > 50 : 63/138 (45.65%)
 - Không có thông tin : 11.59%
- **Đại diện theo giới:**
 - Nữ giới (cán bộ & người dân) : 50/138 (36.23%)
 - Nam giới (cán bộ & người dân) : 88/138 (63.77%)
- **Đại diện theo vị trí xã hội:**
 - Cán bộ : 37/138 (26.81%)
 - Người dân : 93/138 (67.39%)
 - Nhóm tri thức : 08/138 (5.8%)
- **Đại diện theo nhóm dân tộc:**
 - Cán bộ:
 - Cán bộ người DTTS : 17/37 (45.94%)
 - Cán bộ người Kinh : 20/37 (54.05%)
 - Người dân: Hmông (100%), Thái (100%), Ê-ê (96%), Kinh (2%), Mơ Nông (2%)
- **Đại diện theo hộ mức thu nhập:**
 - Hộ khá : 38/101 (37.63%)
 - Hộ trung bình : 31/101 (30.69%)
 - Hộ nghèo : 32/101 (31.68%)

Những giới hạn trong nghiên cứu

- Các số liệu phân tích định tính vẫn còn hạn chế so với yêu cầu nghiên cứu;
- Sự tham gia của nữ giới vẫn còn hạn chế, chủ yếu là do yếu tố khách quan, như phụ nữ bận nhiều việc, hoặc nếu có phụ nữ thì nam giới mạnh dạn và tích cực tham gia vào câu chuyện hơn so với nữ;
- Nghiên cứu thực địa ở Quế Phong đúng vào mùa mưa lũ nên hạn chế việc phỏng vấn người dân và cán bộ địa phương;
- Rào cản về ngôn ngữ dân tộc (mặc dù có người dân tộc trợ giúp phiên dịch);
- Hầu hết các cộng đồng tại 3 điểm vẫn là những cộng đồng tương đối đóng, sự giao thoa với người ngoài còn ít. Riêng có buôn Akô Thông nằm ở ngoại biên thành phố Buôn Ma Thuột nên có nhiều ảnh hưởng và tương tác với bên ngoài.

CHƯƠNG III: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Vào đầu những năm 90 của thế kỷ trước, Luật tục được thảo luận lại trong một số diễn đàn. Luật tục được chú ý cùng với quá trình mở rộng dân chủ, xã hội hóa, quản trị đất nước, và xây dựng xã hội dân sự.

Kỷ yếu Hội thảo ‘Luật tục và Phát triển Nông thôn trong giai đoạn hiện nay’ xuất bản năm 2000 là tập tài liệu toàn diện nhất bao hàm rất nhiều chia sẻ, ý kiến, và đóng góp của rất nhiều thành phần trong xã hội: các nhà khoa học xã hội, các cán bộ hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, các nhà dân tộc học, nhân chủng học, các cán bộ tư pháp, và chính quyền các cấp. Những tài liệu tiếp theo về Luật tục tập trung ghi chép và lưu giữ những chuẩn mực cụ thể và các điều lệ, tập tục của một số cộng đồng dân tộc.

3.1. Các ấn phẩm Nghiên cứu Luật tục ở Việt Nam

✚ Kỷ yếu Hội thảo ‘Luật tục và Phát triển Nông thôn trong giai đoạn hiện nay’ xuất bản năm 2000 đưa ra một số kết luận quan trọng:

1. Luật tục là một sản phẩm của xã hội cổ truyền, nó gắn liền với cơ cấu xã hội mà ở đó gia đình và làng buôn giữ vai trò then chốt. Luật tục đã từng phát huy vai trò cố kết cộng đồng và điều hòa các mối quan hệ giữa con người và con người; và con người với thiên nhiên (trang 1084). “Không hiểu được xã hội mẫu hệ Ê-đê thì cũng không hiểu được Luật tục Ê-đê và ngược lại”.
2. Luật tục là một trong những di sản văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, điều báo động là hệ thống di sản văn hóa này đang đứng trước nguy cơ bị phá hoại bởi thời gian, bởi con người, và có nguy cơ mất đi vĩnh viễn (trang 1085).
3. Khái niệm ‘đa dạng luật lệ’ cũng gây được sự chú ý. ‘Chúng ta đang sống trong bối cảnh đa dạng Luật lệ, trong những điều kiện xã hội này chúng ta sử dụng Luật pháp và trong những điều kiện xã hội khác chúng ta sử dụng Luật tục. Việc thực hiện ‘đa dạng Luật lệ’ là một đòi hỏi khách quan và mang lại hiệu quả thiết thực (Benda Beckman).

Hình 3: Trích dẫn kết luận tại Hội thảo Luật tục và Phát triển Nông thôn trong giai đoạn hiện nay

✚ Ấn phẩm Một số vấn đề phát triển kinh tế xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 2002 cũng đưa ra một số phát hiện quan trọng:

- Ngô Đức Thịnh (2002) nhìn nhận thiết chế truyền thống ‘buôn làng’ đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự cố kết cộng đồng. Bài viết đề xuất quyền quản trị đất đai theo Luật tục cần được thúc đẩy để đảm bảo tính sở hữu về tài nguyên cho các cộng đồng dân tộc thiểu số tại khu vực. Trong quản trị đất đai theo Luật tục, **chưa có hiện tượng mua bán, chuyển nhượng các tư liệu sản xuất, việc xâm canh, tranh giành đất đai, rừng rú cũng hiếm khi xảy ra; và nếu có thì cũng được giải quyết theo Luật tục** (trang 46).
- Khổng Diên (2002) đã cung cấp những con số đáng cân nhắc: ‘ở Đắk Lắk có thời kỳ mà số cán bộ công nhân viên các cơ sở Quốc doanh chỉ chiếm 20% dân số lại quản lý và sử dụng tới 86,13% đất đai. Bình quân đầu người của cán bộ công nhân viên là 12,18 ha gấp 23 lần so với người dân trong vùng (trang 85). Thực

trạng phân hóa giàu nghèo, xuất hiện tầng lớp ông chủ và những người làm thuê. **Việc tranh chấp đất đai giữa người dân tại chỗ với nông, lâm trường, với dân di cư đi xây dựng kinh tế mới và dân di cư tự do vẫn còn xảy ra** (trang 92).

- Trần Xuân Hiệp và các cộng sự (2002) cung cấp một số nhận định:
 - a. Vì đời sống của đồng bào còn nặng về phong tục tập quán, việc tiếp cận và nhận thức về các chính sách pháp luật của Nhà nước còn hạn chế (trang 128). Đời sống kinh tế kém phát triển, nên đời sống văn hóa tinh thần cũng còn lạc hậu, đồng bào rất ít quan tâm đến các công việc của chính quyền, đến pháp luật của Nhà nước (trang 133). Như vậy, trong tiềm thức của những cán bộ tư pháp vẫn nhìn nhận nhiều phong tục của đồng bào là lạc hậu.
 - b. ‘Cũng có một số tập tục lạc hậu và không phù hợp với Pháp luật, thậm chí có những hủ tục xâm phạm nặng nề đến quyền con người, quyền công dân theo quy định của Pháp luật’ (trang 134-5). Tuy nhiên, bài viết không cung cấp minh chứng thuyết phục.
 - c. **‘Nhiều nơi, đồng bào còn bảo thủ, muốn duy trì những phong tục tập quán lạc hậu, nên khi hướng dẫn cần đưa vào hương ước quy định bãi bỏ những hủ tục đó, thì họ phản đối rất quyết liệt** (trang 137). Cũng có nơi, theo tập tục thì mọi vi phạm về tập tục đều bị xử phạt bằng tiền hoặc tài sản, **nên đồng bào vẫn yêu cầu phải đưa vào hương ước quy định cho phép thôn trưởng, già làng phạt tiền đối với những hành vi vi phạm hương ước** (trang 137). Cần phải tiếp tục nghiên cứu vì sao đồng bào lại phản đối rất quyết liệt?
 - d. Tuy chỉ được truyền miệng, nhưng tập tục đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người và cũng chính vì lý do đó mà việc đưa Pháp luật đến với họ rất khó khăn (trang 138). **Có khi, việc người vi phạm bị đưa ra xử lý theo pháp luật cũng không có tác dụng bằng việc xử lý theo tập tục** (trang 138). Như vậy, đã có một sự thừa nhận nào đó về tính khả thi của Luật tục.
 - e. Lê Hồng Sơn (2002) khẳng định **‘Những người già làng và trưởng thôn đóng vai trò hạt nhân cho các hoạt động tự quản cũng như xây dựng và đẩy mạnh hoạt động của các Tổ hòa giải ở cơ sở buôn, làng để giải quyết tranh chấp nhỏ** (trang 176).
 - f. Vương Xuân Tình (2002) chất vấn: làm thế nào các cộng đồng ở Tây Nguyên có thể giữ được đất đai trước bối cảnh nền kinh tế thị trường? bằng cách phê phán chính những chương trình di dân, xây dựng nông lâm trường quốc doanh, thiết lập sở hữu Nhà nước về đất đai v.v... đã làm đảo lộn sở hữu và sử dụng đất đai truyền thống của các dân tộc tại chỗ. **“Người dân không thể hiểu được khi đất, rừng hôm qua còn là của buôn mình, gia đình mình, bỗng nhiên nay trở thành của Nhà nước . Họ cảm thấy mất dần quyền làm chủ trên mảnh đất cha ông họ bao đời sinh sống** (trang 403).
- ✚ Ấn phẩm Luật tục Thái ở Việt Nam (Tập quán pháp) xuất bản bởi Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc năm 1999 và ấn phẩm Tìm hiểu Luật tục các tộc người ở Việt Nam xuất bản bởi Nhà xuất bản Khoa học xã hội năm 2003 cung cấp các chương và miêu tả rất toàn diện về các điều lệ, tập tục của người Ê-đê, M’ông, Thái, và người Việt.

- ✚ Ấn phẩm ‘Đánh giá các Rào cản ảnh hưởng tới Quản lý Rừng Bền vững và Công bằng. Nghiên cứu điểm ở Việt Nam’ xuất bản bởi IUCN năm 2008 cung cấp những phát hiện đáng lưu ý:
 - a. Quan niệm và thông lệ về Luật tục trong quyền hưởng dụng đất lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong các cộng đồng nông thôn Việt Nam.
 - b. Các nhà quản lý đất và rừng ở các cấp không phải lúc nào cũng nhận thức đầy đủ tầm quan trọng và vai trò của Luật tục trong việc kiểm soát tài nguyên và đất đai, và kiến thức không đầy đủ của họ đã hạn chế ảnh hưởng tích cực trong việc lồng ghép các quy định của Luật tục vào thực tiễn quản lý đất chính thức.
 - c. Có những nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý các cấp *coi sự tồn tại và vai trò của Luật tục là ‘rào cản’ chứ không phải là một công cụ thực thi Luật bảo vệ và phát triển rừng* (trang 23).
- ✚ Bùi Quang Thanh (2009) so sánh những đặc điểm giữa Luật tục và Luật pháp *Tuy nhiên, trong phần so sánh nêu trên, điểm thứ 7 “hướng tới sự công bằng” của Luật pháp cần đặt câu hỏi: hướng tới sự công bằng theo cách nhìn của ai: nhà làm Luật hay cộng đồng chịu sự tác động của Luật?*

	<i>Luật tục</i>	<i>Luật pháp</i>
1	Có lợi cho cộng đồng bản địa, duy trì trật tự của cộng đồng	Đảm bảo lợi ích quốc gia, duy trì trật tự chung
2	Tôn trọng những đặc điểm của địa phương	Thể hiện tính phổ quát
3	Bao gồm những kiến thức cụ thể từ địa phương	Bao hàm những kiến thức chung
4	Đòi hỏi sự đồng thuận của cộng đồng	Nặng về tính áp đặt từ trên xuống
5	Kết hợp chặt chẽ với yếu tố văn hóa	Thiếu đi yếu tố văn hóa
6	Tính linh hoạt cao	Những nguyên tắc cứng nhắc
7	Hướng tới sự đoàn kết và thống nhất	<i>Hướng tới sự công bằng?</i>
8	Hầu như vẫn chủ yếu là truyền tải bằng miệng hoặc có một vài nơi đã nỗ lực ghi chép lại thành văn bản	Hoàn toàn bằng văn bản

Hình 4: So sánh những đặc điểm giữa Luật tục và Luật pháp (Bùi 2009)

3.2. Những đóng góp của Báo cáo

Hầu hết các ấn phẩm và xuất bản về Luật tục đã khai thác các khía cạnh, cả về chiều sâu và chiều rộng của vấn đề, tính phổ quát và tính chi tiết của những quy tắc của Luật tục. Tuy vậy, theo Nguyễn (1999: 187) ‘Chúng ta chưa có bất cứ ấn phẩm nào nghiên cứu về khía cạnh vận dụng của Luật tục từ câu chuyện đời sống thực’. Báo cáo nghiên cứu này đóng góp thêm những ví dụ, câu chuyện từ thực tiễn nhằm cung cấp bức tranh ‘thực’ của các khía cạnh của Luật tục ‘thực’ và hy vọng chúng thuyết phục.

CHƯƠNG IV: NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH

Phần 1: Luật tục trong nhìn nhận của người dân và chính quyền

1.1. Luật tục trong nhìn nhận của người dân

Ở góc độ tổng quát, các cộng đồng dân tộc ít người mặc dù không nói ra khái niệm Luật tục, không nói đến nhận thức về Luật tục; nhưng thông qua chính cuộc sống hàng ngày họ đã và đang thực sự vận dụng, thực hành Luật tục.

Luật tục trong nhận thức của cộng đồng rất giản đơn, gần gũi với đời thường. Luật tục gắn liền với những tương tác thường nhật nhất giữa cộng đồng và quá trình họ sử dụng, quản lý, và bảo vệ các loại hình tài nguyên, hệ sinh thái, hệ tự nhiên, và địa vực nơi cộng đồng sinh sống. Những hiểu biết của cộng đồng về Luật tục vì thế không nhất thiết phải viết thành văn bản hoặc ghi chép lại. Những cách thức hành xử hết sức đơn giản và được truyền miệng từ đời này qua đời khác; hoặc thông qua những vật thể mang tính biểu tượng như mòm đá, cây cổ thụ, rừng già, địa điểm thiêng liêng, nơi cộng đồng lựa chọn để làm chỗ tập trung, hội họp và kể cả những sự kiện nghi lễ mang tính tập thể chính là phản chiếu quá trình cộng đồng nhận thức Luật tục bằng chính các hành vi cụ thể.

Trong bối cảnh hiện nay, các tầng lớp trong cộng đồng đang có những phản hồi khác nhau đối với việc giữ gìn, và duy trì Luật tục. Những người già vẫn là những người am hiểu và tỏ tường nhiều nhất hệ thống Luật tục trong cộng đồng; tuy nhiên, phân đông là tỏ ra lo lắng nếu xã hội thay đổi hoặc những người già sẽ ra đi thì không biết những giá trị Luật tục truyền thống liệu có còn tồn tại để duy trì và giữ gìn bản sắc dân tộc không. Bên cạnh đó, cũng có một số người trong cộng đồng lại thể hiện thái độ lạc quan hơn trong việc chấp nhận các giá trị truyền thống của Luật tục cũng sẽ phải biến đổi.

“Tôi rất muốn duy trì luật tục. Nếu luật tục mất đi thì rất nhiều phong tục của người Ê-đê cũng mất theo. Tôi sợ rằng bọn thanh niên quên mất truyền thống, quên mất tổ tiên. Tôi mong cán bộ giúp chúng tôi phục hồi lại luật tục của người Ê-đê (Phỏng vấn ngày 19/9/2010 ở buôn Eabong).

Tôi nghĩ luật tục sẽ giải quyết các tranh chấp nhiều hơn bằng cách phục hồi niềm tin hay nhân phẩm” (Phỏng vấn ngày 19/9/2010 ở buôn Eabong)

Bà không muốn thay đổi, muốn ở như thế này, vì thay đổi thì không còn bản sắc nữa. Muốn giữ được bản sắc cũng được nhưng mà phải có điều kiện. Thay bằng nhà xây xi măng cũng được nhưng nó mất phong tục. Nhà xây thì có tiền là làm được, nhưng muốn giữ nhà dài này, phải có chỗ để mua, có nơi để bán.” (Phỏng vấn ngày 13/9/2010 ở buôn Akô Thông).

Trong khi đó, các bạn trẻ thanh niên dân tộc hiện nay ít quan tâm đến Luật tục, phần nhiều quan tâm đến việc kiếm kế sinh nhai, chịu nhiều ảnh hưởng bởi những lối sống, văn hóa sống hiện đại, ít hiểu biết về Luật tục. Tất cả mọi việc đều phải hỏi người già trong làng. Trong những trường hợp gặp vướng mắc/tranh chấp, các bạn này có xu hướng

tiếp cận/sử dụng hệ thống chính thống (tức là, căn cứ vào các qui định của Pháp luật) để giải quyết các vướng mắc/tranh chấp.

“Thình thoảng, khi ra ngoài, nếu mặc quần áo truyền thống, tôi cảm thấy ngượng. Có cảm giác như tôi đang lạc lõng với thế giới xung quanh”. Và “Khi tôi lập gia đình, sẽ có rất ít người tiếp tục xây nhà sàn dài. Đơn giản vì chúng tôi không có gỗ. Trong khi đó, nhà xây tiện lợi hơn nhiều” (Phỏng vấn ngày 19/9/2010 ở buôn Akô Thông)

Thanh niên không biết thờ Thờ Tỉ. Ông già thì biết. Bà không được tranh chấp đất, không được phá rừng, không trộm cắp. Mỗi nhà có một người đi tham gia, nếu chồng không đi thì vợ đi. Cúng xong là kiêng 3 hôm không được đi làm, vì phạm thì phải trả tiền mua sắm các thứ để làm lại lễ. (Phỏng vấn ngày 23/7/2010 ở huyện Simacai)

Đối với nhóm nam giới, họ vẫn đóng vai trò chủ đạo trong Luật tục, đặc biệt trong thực hành và duy trì Luật tục. Không chỉ tham gia vào các vị trí chủ chốt như thực hành bài cúng, cúng bái; họ cũng tham gia vào nhóm thảo luận để điều hòa và giải quyết những bất ổn trong các mối quan hệ nội bộ cộng đồng hoặc liên cộng đồng. Cộng đồng Ê-đê với cấu trúc mẫu hệ, trong đó quyền lực thực nằm trong tay của người phụ nữ; tuy nhiên, những người nam giới vẫn thay thế đóng vai trò đại diện điều hành trước toàn thể cộng đồng. Các thành viên trong cộng đồng cũng thường nhìn vào lực lượng nam giới như một lực lượng chính - thổi hồn vào các giá trị truyền thống và cũng chính họ là nguồn lực chính để kêu gọi đông đảo sự tham gia của cộng đồng vào việc duy trì các giá trị Luật tục.

Riêng với các chị em phụ nữ, họ tham gia vào các hoạt động thực hành và duy trì Luật tục rất đa dạng. Tại các buổi sinh hoạt văn hóa lễ hội, chị em phụ nữ tham gia tương đối đông đảo. Ở huyện Simacai, tại các lễ hội *Nào Lông*, *Thờ Tỉ* các chị em tham gia rất nhiệt tình; tuy nhiên, họ có xu hướng liên kết lại với nhau thành một nhóm và ngồi tách biệt với nhóm nam giới. Ở Buôn Ma Thuột, sự tham gia và tiếng nói của chị em thường mạnh mẽ hơn; và họ cũng quy tụ lại và ngồi thành một nhóm riêng.



Ảnh 1: Các chị em người Hmông ngồi cùng nhau trong Lễ Nào Lông ở xã Sán Chải



Ảnh 2: Các chị em người Ê-đê cùng biểu diễn văn nghệ

Chị em thường tỏ ra ít nói, nhưng là những người hiểu về Luật tục tuy rằng khả năng thể hiện ra thường rất khiêm tốn. Trong trường hợp dưới đây, tinh thần Luật tục đã được chị phụ nữ vận dụng mặc dù hoàn cảnh gia đình mình khó khăn, có người anh trai (hiện là Phó Chủ tịch tỉnh có quyền lực) nhưng không hề nhờ cậy.

Chồng tôi chết năm 2001, rồi chị em chồng đòi 2 cây vàng-13 triệu đồng. Trước đã đòi 2 cây vàng rồi, năm ngoái họ lại đòi thêm 1 sào đất nữa. Xưa khi ông chồng mất đi thì không đòi đất, gần đây tôi trồng rau bí tốt thì lại đòi tiếp. Đất đó ngày xưa khi lấy nhau là của chung của hai vợ chồng tôi đi khai hoang. Nhà bên chồng tôi hoàn cảnh khá giả chứ không nghèo. Mẹ của ông ấy là người tốt nhưng rất mệt với bà chị gái - Anago. Khi đưa hai cây vàng là do tôi tự đi vay mượn trả chứ không có ai giúp.

Bữa xir có cả Đăm đrây tham gia nói miết rồi nhưng chị em chồng không nghe, cứ đòi bằng được. Chồng mất, tôi còn nhiều con nhỏ, cuộc sống rất cực. Mấy đứa còn nhỏ mà đòi, người ta có thương đâu.

Anh trai của tôi nay là Phó chủ tịch tỉnh, là Đăm đrây nhưng không giúp được gì. Có chuyện gì cũng không muốn kêu vì sợ anh ấy làm việc nhiều quá. Mà kêu thì đôi khi bên kia họ không sợ, họ bảo nhà này nhiều tiền, có người ăn học thì họ lại đòi cao hơn nữa, cãi nhau thêm thì mệt.

(Phỏng vấn ngày 21/9/2010 ở buôn Ea Bông)

1.2. Luật tục trong nhìn nhận của cán bộ địa phương

Luật tục trong nhận thức của nhóm cán bộ và khả năng họ vận dụng Luật tục vào các công việc của chính quyền tương đối khác nhau. Đa phần các cán bộ địa phương nắm bắt được một số kiến thức cơ bản về phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số tại địa phương.

Các cán bộ chính quyền thể hiện mức độ hiểu biết về tập tục và sự nhiệt tình tham gia vào các hoạt động thực hành tập tục bằng chính những đóng góp trực tiếp và gián tiếp của mình. Ở huyện Simacai, các cán bộ chính quyền cấp huyện và cấp xã đã thể hiện rất rõ tính tôn trọng và khả năng lồng ghép Luật tục vào những công việc hàng ngày.

Câu chuyện 1: Những người công nhân xây dựng ở huyện Simacai trong quá trình giải phóng mặt bằng đã chặt một cây thiêng ở rừng 'Nào Lông' ở xã Simacai. Nguyên Bí thư huyện ủy Simacai đã phải bỏ ra 240.000 VND để tổ chức một nghi lễ (bởi vì vi phạm Nào Lông), mong thần linh tha thứ.

Câu chuyện 2: ở xã Lùng Sui, Simacai, những người công nhân giải tỏa mặt bằng đang sử dụng máy ủi để làm đường qua rừng Nào Lông. Mặc dù ở đây khá phẳng nhưng máy ủi không thể nào đi qua được, tự dung bị đổ nghiêng. Bên Công ty xây dựng đã vào hỏi người dân trong bản và người dân nói rằng: phải làm lễ và xin Thần. Sau khi làm lễ thì tự nhiên máy ủi đi qua được.

Câu chuyện 3: Nguyên Bí thư huyện Simacai và Trưởng Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Simacai đã đích thân đóng góp tiền và đến để làm lễ cúng tại Miếu Nào Lông ở Cán Cẩu.

Tuy nhiên, không phải hầu hết các cán bộ địa phương đều nắm bắt được Luật tục, đặc biệt là những cán bộ cấp xã. Ở huyện Quế Phong, có một trường hợp cá biệt là cán bộ tư pháp xã gần như không có kiến thức gì về tập tục, Luật tục.

Cán bộ tư pháp xã ở Hạnh Dịch đã làm việc được 6 năm: "Tôi không biết nhiều về phong tục của người Thái trong quá trình thương lượng, hòa giải, dàn xếp những bất đồng. Khi có vấn đề xảy ra, tôi chỉ đến để vận động và tuyên truyền. Tôi cũng không biết gì về phong tục của người Thái đối với sở hữu đất đai. Tôi đã không gặp bất kỳ trường hợp nào về tranh chấp đất đai giữa cha mẹ và con cái hoặc sau ly dị"

(Phỏng vấn ngày 14/10/2010 ở xã Hạnh Dịch)

Ở thành phố Buon Ma Thuật, những cán bộ chính quyền đều có hiểu biết về Luật tục. Nhóm cán bộ tòa án và tư pháp cơ sở mặc dù không phải là người dân tộc nhưng họ nhận diện và vận dụng Luật tục trong công việc hàng ngày. Nhóm giáo viên tiểu học, trung học, và một nhà giảng đạo tại nhà thờ Công giáo có nhận thức về Luật tục cao. Riêng trường hợp người giảng đạo tại nhà thờ Công giáo, ông lồng ghép giảng dạy những giá trị tốt đẹp của Luật tục vào trong các bài giảng giáo lý của mình.

Trong tổng số 37 cán bộ địa phương được phỏng vấn, có 54,05% là cán bộ người Kinh. Nhóm cán bộ này ủng hộ vai trò của Luật tục tham gia vào việc thúc đẩy và phát triển đời sống cộng đồng; tuy nhiên, họ bị hạn chế bởi ngôn ngữ dân tộc. Vẫn tồn tại những cán bộ tư pháp cơ sở thiếu hiểu biết về Luật tục. Đối với các cán bộ là người dân tộc, họ có sẵn trong đầu vốn ngôn ngữ, Luật tục và văn hóa tộc người; tuy nhiên, vị trí và tiếng nói của họ chưa đủ mạnh; năng lực và cơ hội để họ tiếp tục nâng cao kỹ năng vẫn hạn chế.

Xét về xu thế, ngày càng có nhiều cán bộ địa phương có cách nhìn đối với Luật tục một cách tích cực hơn. Ở huyện Simacai, mức độ nhận diện và nhận thức của các cán bộ về vai trò và ý nghĩa của Luật tục cùng tham gia với hệ thống luật pháp để giải quyết các công việc tại địa bàn ngày càng tăng. Những năm gần đây vào những dịp tổ chức *Nào Lông* ở Simacai tất cả các cán bộ của Ban quản lý rừng phòng hộ Simacai đều đi về các xã để tham dự *Nào Lông*. Trong buổi họp *Nào Lông*, các cán bộ cũng đóng góp ý kiến bình đẳng như các thành viên khác trong cộng đồng người Hmông. Những ý kiến đóng góp xoay quanh các vấn đề quản lý và bảo vệ rừng và tình hình phát triển chung của thôn. Riêng ở xã Cán Hồ, Ủy ban nhân dân xã đứng ra tổ chức *Nào Lông* vào tháng 6 năm 2010. Đây có thể coi là một sự mặc định thừa nhận (mặc dù không có bất cứ hình thức văn bản nào).

Phần 2: Vai trò của Luật tục đối với quản trị đất đai, an toàn sinh kế, và quản trị cộng đồng

2.1. Luật tục và quản trị đất đai

Quản trị đất đai dựa vào cấu trúc xã hội của cộng đồng

Nói đến Luật tục của cộng đồng dân tộc thiểu số, điểm cốt lõi nhất chính là vấn đề quản trị đất đai của cộng đồng trong đó phải kể đến quyền tiếp cận, quyền sử dụng, quyền quản lý, và quyền hưởng lợi. Tuy nhiên, vấn đề quản trị đất đai lại có tương quan hết sức chặt chẽ với cấu trúc xã hội của các cộng đồng.

Đối với người Hmông ở Simacai, thiết chế cộng đồng để quản trị tài nguyên chủ yếu dựa vào cấu trúc xã hội dòng họ. Mặc dù Nhà nước đã có những nỗ lực triển khai công tác giao đất giao rừng có bìa đỏ tới các hộ gia đình; tuy nhiên, ý nghĩa thực của các hoạt động sử dụng và quản trị đất (đất rừng) hiện vẫn phụ thuộc rất lớn vào các mối quan hệ giữa các dòng họ. Mọi sự thay đổi, điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất, hoặc giải quyết những bất đồng trong quá trình sử dụng đất đều phải thông qua và xin ý kiến của những người trưởng các dòng họ. Quá trình mua bán, cho thuê hoặc chuyển nhượng đất đai, người Hmông luôn luôn ưu tiên giữa những thành viên trong gia đình và trong cùng một dòng họ. Có thể nói, cộng đồng người Hmông gần như không chuyển nhượng đất đai ra ngoài phạm vi gia đình/dòng họ.

Đối với người Thái ở huyện Quế Phong, quản trị đất đai đang tồn tại dưới hai hình thức: vừa mang tính ‘tư nhân’, vừa mang tính ‘cộng đồng’. Theo lịch sử, hầu hết đất đai của người Thái là đất của giai cấp quý tộc. *Châu Đỉnh* được hiểu như là một chúa đất và cũng là một biểu tượng tinh thần – người quản lý việc sử dụng đất đai trên một vùng lớn. Việc trở thành chúa đất là nhờ mua bán hoặc chiếm giữ đất đai. Ở trong cộng đồng, các hộ gia đình đều có những hình thức ‘sở hữu’ tư nhân về đất (cây nêu) và điều này được Luật tục tôn trọng và chấp nhận.

Người Thái có cây nêu để đánh dấu chủ quyền đất. Nếu có người căn cứ vào cái mốc trước với nhà có bìa đỏ là cây nêu thì tổ hòa giải phải căn cứ vào thương lượng giữa hai gia đình. Ông cắm mốc trước mà chưa ra ở được, bên kia lại có bìa đỏ thì họ đều có ý đúng. Ban đầu hòa giải, cho họ thương lượng, nhường lẫn nhau. Nếu không được thì bày cho họ lên cấp trên, tòa án giải quyết (Phỏng vấn ngày 14/10/2010 ở xã Hạnh Dịch)

Quản trị đất đai theo cộng đồng của người Thái tại Hạnh Dịch hiện nay thông qua các tổ chức xã hội dân sự như ‘*phường*’, ‘*nhóm*’, ‘*hội*’. Đây là những đơn vị tự quản và là một tập thể của những người cùng chung một sở thích để cùng nhau bảo vệ chung nguồn tài nguyên. Nổi bật nhất đó là mô hình quản lý đất rừng thuốc nam của nhóm thuốc nam Hạnh Dịch. Nhóm thuốc nam được thành lập từ năm 2005 bởi các thầy thuốc nam, là những người nắm giữ nguồn tri thức thuốc nam và thực hành các phong tục của người

Thái về cây thuốc, giữ gìn tài nguyên rừng thuốc nam. Nhóm được vận hành theo quy chế cộng đồng, và mô hình tổ đổi công luân phiên nhau bảo vệ rừng cây thuốc. Cho đến nay, nhóm vẫn hoạt động và mô hình quản lý rừng vẫn được bảo vệ tốt. Hội Đông y của huyện đã nhận diện vai trò của nhóm thuốc nam. Các thầy thuốc nam hiện là hội viên của Hội và có được hỗ trợ.

Quản trị tài nguyên của cộng đồng Ê-đê chủ yếu là quản trị theo buôn. Người đứng đầu buôn vẫn là những người già – có uy tín (hiện vẫn là những người nam giới và đứng bên cạnh/đằng sau họ có góp phần tiếng nói của những người phụ nữ). Người đứng đầu buôn có tiếng nói quan trọng đối với sử dụng và quản lý nguồn đất rừng trong buôn. Mặc dù các điều kiện kinh tế - xã hội của người Ê-đê đã có nhiều xáo trộn và không gian để vận hành hình thức quản trị theo buôn bị thu hẹp; nhưng trong tiềm thức quản trị theo buôn vẫn tồn tại rất đậm nét.

Quản trị đất đai dựa vào yếu tố tâm linh

Bên cạnh cấu trúc xã hội truyền thống là thành tố rất quan trọng quyết định hầu hết mọi hình thức sử dụng, phân bổ, quản lý, và quy hoạch các loại hình tài nguyên trong cộng đồng; hình thức quản trị tài nguyên dựa trên yếu tố tâm linh hiện đang là một nhân tố thể hiện sức sống và đóng vai trò rất đáng kể trong đời sống văn hóa và tinh thần của cộng đồng.

Người Hmông ở Simacai có một niềm tin rất lớn vào các vị Thần thiên nhiên: Thần rừng, Thần đất, Thần nước mà theo họ chính những vị Thần này là những người đã, đang và sẽ che chở cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình, và mỗi cộng đồng. Dựa trên niềm tin này, cộng đồng người Hmông luôn tìm cách sử dụng và quản trị tài nguyên làm sao để hài hòa giữa các thành viên trong cộng đồng cũng như cân bằng nhu cầu giữa hiện tại và tương lai. Trước khi đưa ra mọi quyết định tác động lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên, người Hmông luôn làm lễ để cầu xin các vị Thần. Các lễ hội *Thứ Tỉ* và *Nào Lòng* không chỉ đơn thuần là những hoạt động sinh hoạt văn hóa, lễ hội mà bản chất của *Thứ Tỉ* và *Nào Lòng* chính là thể hiện cho tín ngưỡng, cho niềm tin bất diệt của người Hmông vào các vị Thần thiên nhiên.



Ảnh 3: Bàn thờ tổ tiên để cầu khẩn Thần Rừng ở làng Phố Cũ, xã Simacai¹

¹ Đây là bàn thờ tổ tiên của người Hmông, nằm dưới một cây thiêng được bảo vệ. Người Hmông tổ chức cúng thần rừng dưới cây thiêng này 2 lần/năm. Theo luật tục, vị trí của cây thiêng là bất khả xâm phạm, do đó không được gây hại hay làm ô uế.

Người Mông rất sợ ma Thử ti. Nói đến Thử ti, bắt đầu lòng ghép bảo vệ rừng. Thử ti được cúng ở trong rừng, thôn sẽ chọn một gốc cây và cúng ở đó. Những cánh rừng được cúng Thử ti là được thôn bảo vệ tốt, không ai dám chặt, nếu chặt cây ở đó là thực tế nhiều người ốm rồi. Con người muốn có được cuộc sống, sức khỏe thì phải có cánh rừng. Rừng cung cấp gỗ để làm nhà, củi để đun, thuốc để chữa bệnh, nước cho con người sinh hoạt.

(Phỏng vấn ngày 25/7/2010 ở Simacai)

Với người Thái ở huyện Quế Phong, theo phong tục - người Thái cũng tin rằng đất và rừng là do ‘Sản’ mang lại. Các biểu tượng như Thần rừng (*Phi Pa*), Thần nước (*Phi Nậm*) hay *Nàng Pàn Tòong* (một vị Thần được đặt tên là *Pan Tòong* – người canh giữ rừng thiêng hay các điểm thiêng) vẫn được cộng đồng người Thái nhắc đến trong cuộc sống hàng ngày. Hình tượng linh thiêng gắn với yếu tố ‘ma’ còn tồn tại đậm nét trong tiềm thức và những thực hành hàng ngày của người dân. Hầu hết trước khi tiến hành các hoạt động sử dụng và quản lý tài nguyên, cộng đồng người Thái cũng thực hành lễ cúng để xin các ‘ma’, các ‘vị thần linh’.

Đối với người Ê-đê, trong tiềm thức, cộng đồng Ê-đê lưu giữ một niềm tin và thái độ tôn trọng các vị Thần tự nhiên như Thần đất, Thần nước và Thần rừng. Mặc dù các cộng đồng Ê-đê hiện đã có nhiều thay đổi hòa theo sự thay đổi của thành phố Buôn Ma Thuột phát triển và hiện đại, nhưng người Ê-đê vẫn duy trì niềm tin rằng đất, rừng và nguồn nước là do các Thần (*Yang*) ban cho con người. Đất, rừng và nguồn nước của buôn, do đó, không ai được làm ướ tap hay vi phạm.

Người Ê-đê đến một dịp trong năm thì cúng Yang, có thể do nhu cầu của con người, sự kiện của cá nhân thì mới cúng Yang, thí dụ đầu năm, cuối năm, cúng ma, cúng lúa, bỏ má... Cúng Yang là cúng trời, vị tối cao. Yang cũng là trời, ông trời là trên hết, người cũng do ông trời quy định. Không nói được là Yang hay là chúa gần hơn.

(Phỏng vấn ngày 13/9/2010 ở Phường Tân Lợi).

Nhìn nhận chung, cộng đồng các dân tộc ít người duy trì một giá trị niềm tin riêng – tin vào các vị Thần thiên nhiên/thể lực siêu nhiên. Đây có thể coi như một loại hình tín ngưỡng bản địa. Khi các cộng đồng ‘linh thiêng hóa’ các loại hình tài nguyên thiên nhiên như rừng, đất, nguồn nước, ngọn núi, mỏm đá, dòng sông, v.v...; hay nói cách khác, gắn thêm những yếu tố trù tượng với các địa danh – ví dụ: yếu tố ‘ma’, yếu tố ‘thiên’ – xét về bản chất, đây chính là những phương pháp để cộng đồng rắn đê, giáo dục các thành viên trong cộng đồng không được chặt phá, hủy hoại và làm ô ướ tài nguyên. Quản trị tài nguyên dựa trên yếu tố tâm linh có ý nghĩa giáo dục và ràng buộc những điều kiện vô hình mà hữu hình để các thành viên trong cộng đồng có ý thức đối với việc quản lý, sử dụng, và bảo vệ các nguồn tài nguyên chung.

Đứng trước những nhân tố bên ngoài tác động vào cộng đồng ngày một gia tăng, thậm chí bị ảnh hưởng bởi những suy nghĩ dị nghị về tính ‘thực’ của nó (tức là: nhiều người cho rằng các hoạt động tâm linh tín ngưỡng của cộng đồng dân tộc ít người là mê tín dị đoan), nhiều nơi hình thức quản trị này không còn đậm nét và mang đúng sắc thái ‘truyền thống’. Tuy nhiên, có những nơi như cộng đồng người Thái đang có dấu hiệu phục hồi

hình thức quản trị này. Chính việc gắn kết yếu tố tâm linh với nguồn tài nguyên thiên nhiên lại là một nét đặc sắc nhất, khác biệt nhất trong việc phát huy ý thức tự giác tham gia của các thành viên trong cộng đồng vào việc bảo vệ và giữ gìn các nguồn tài nguyên thiên nhiên; mà chính hiện nay, cộng đồng người Kinh chưa làm được nhiều.

Quản trị đất đai dựa vào vai trò của những người lãnh đạo ‘truyền thống’

Trong các hoạt động thường ngày, nhằm điều tiết những hành vi ứng xử giữa các thành viên của cộng đồng trong sử dụng các nguồn tài nguyên chung thì những người có uy tín, giữ trách nhiệm trong cộng đồng đóng một vai trò rất đáng kể.

Đối với người Hmông, trước khi muốn tiếp cận và sử dụng nguồn tài nguyên chung của cộng đồng, các thành viên luôn hỏi xin những người có trách nhiệm trong cộng đồng.

Khu rừng cộng đồng thì anh em trong dòng họ tự nhiên được vào lấy củi. Gỗ muốn lấy thì phải hỏi bác. Mình muốn chặt gỗ thì phải họp thôn để hỏi, báo tôi làm nhà xin một cây làm nhà, anh em nhất trí thì mới đi chặt. Xin thôn để nó chặt rồi mới không cãi nhau. Rừng của mình có số đo mình cũng phải hỏi xin. Nếu không thì sau này người ta bảo rừng của mình cứ chặt lung tung thì ai cũng xin được 1-3 cây, cũng chặt được đấy, thì cũng khó. Người trưởng như bác Cầu làm nhà xin cây cũng phải họp thôn mà xin, xin bao nhiêu cây thì chặt bấy nhiêu.

(Phỏng vấn ngày 23/7/2010 ở xã Cán Hồ)

Khi có các sự việc tranh chấp xảy ra, các hộ gia đình người Hmông tham vấn ý kiến của già làng, trưởng các dòng họ.

Năm 2004 xảy ra tranh chấp giữa ông Hoàng Seo X và Hoàng Seo Y. Ông Y tranh của ông X. Sau này hỏi các cụ già 70, 80 tuổi. Các cụ bảo: cái này không phải đâu, không tranh nhau được đâu, thằng nào cũng bảo của mình là không được. Thực ra đất là của ông X, của các cụ chia cho ông Tráng. Đất này có số đo rồi mà ông Vư vẫn vào, nghe ông bố báo là đất của mình, thế là đến tranh nhau. Sau đấy họ phải nghe tổ hòa giải trong thôn giải quyết, không nghe không được rồi. Tình cảm anh em thì mình phải tìm đến nguồn gốc các cụ để lại, chứ nó không biết số đo đâu.

(Phỏng vấn ngày 23/7/2010 ở huyện Simacai).

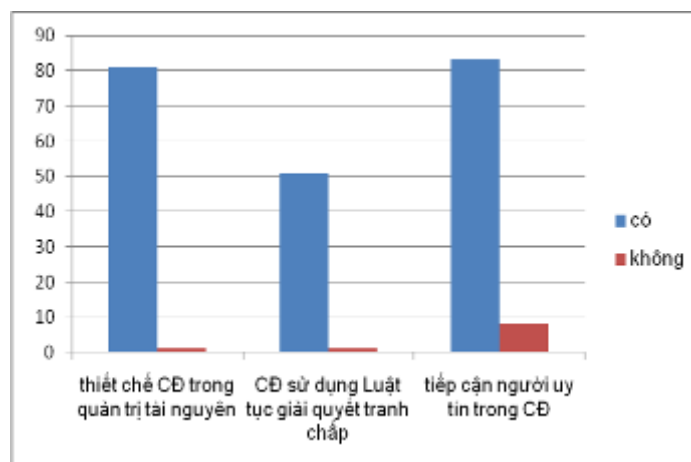
Việc quản lý đất rừng của người Ê-đê phải thông qua già làng *Khoa buôn*. Các thành viên trong buôn không được phép chặt gỗ. Luật tục cho phép các thành viên có thể thu lượm cây đã chết, nhưng phải xin phép già làng. Tại một số buôn, việc quản lý rừng chung đang cho phép cả trồng xen cây cà phê. Vai trò của *Đâm đrây* vẫn rất quan trọng trong hòa giải các mâu thuẫn và vướng mắc.



Ảnh 4: Một khu vực rừng quản trị theo buôn ở Buôn Ma Thuật

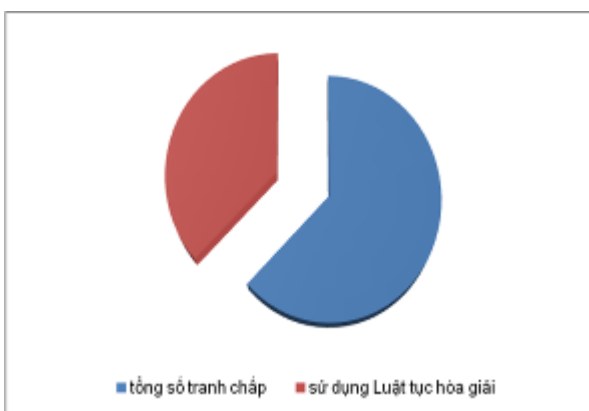
Quản trị đất đai dựa vào Luật tục theo đánh giá của người dân

Các cộng đồng đều có chung một mong muốn thúc đẩy và làm mạnh hơn thiết chế quản trị tài nguyên theo Luật tục. Điều này được thể hiện rất rõ ở ba kết quả (1) nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của thiết chế truyền thống trong quản trị tài nguyên (98% nhận thức rõ); (2) cộng đồng sử dụng các nguyên tắc truyền thống để giải quyết tranh chấp (98% thừa nhận); và (3) các thành viên tiếp cận nhóm người già, trưởng dòng họ, trưởng thôn/bản/buôn để xin trợ giúp khi muốn giải quyết vướng mắc/tranh chấp (91,2%).

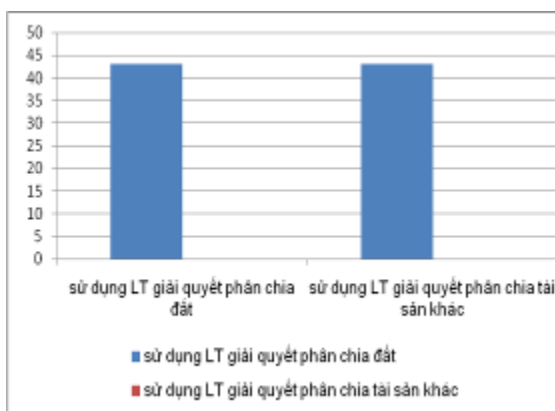


Hình 5: Nhận thức của người dân đối với vai trò của Luật tục

Trong 37 người kể lại khi họ đối mặt với các trường hợp vướng mắc (ở cả 3 vùng nghiên cứu), có 22 người sử dụng các nguyên tắc Luật tục để hòa giải, tương đương 59,4%. Với những trường hợp vướng mắc trong giải quyết tranh chấp đất đai và phân chia tài sản sau ly hôn, 100% người được hỏi trong các cộng đồng đều sử dụng hệ thống Luật tục để giải quyết.



Hình 6: 22/37 trường hợp tranh chấp sử dụng phương thức Luật tục để hòa giải



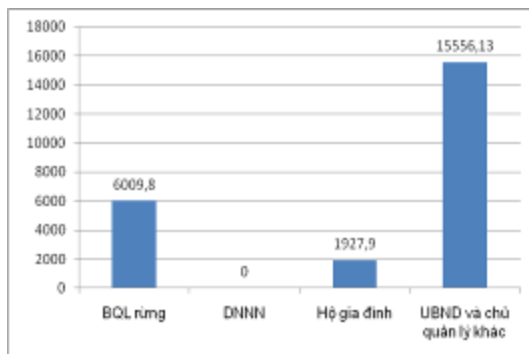
Hình 7: 43/43 trường hợp khi gặp tranh chấp sau ly hôn đều sử dụng Luật tục để giải quyết

Có thể thấy cộng đồng mong mỗi việc thừa nhận và ứng dụng các nguyên tắc của Luật tục để quản trị tài nguyên và giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, thực trạng sử dụng và

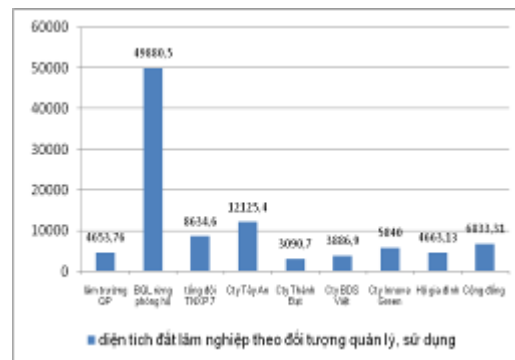
quản lý đất (đất rừng) tại các địa phương diễn biến nan giải trước những mong muốn của cộng đồng.

Thực trạng sử dụng và quản lý đất đai tại các địa phương

Những diện tích đất rừng tại các địa phương phần lớn nằm trong sự quản lý của các chủ rừng như lâm trường quốc doanh, ban quản lý rừng phòng hộ, công ty tư nhân, hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. Ban quản lý rừng phòng hộ ở huyện Simacai, tỉnh Lào Cai hiện nắm giữ 4.667,1 ha trong tổng số 6.865,7 ha tổng diện tích đất có rừng. Ban quản lý rừng phòng hộ Phú Phương, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An hiện nắm giữ 49.880,50 ha trong tổng số 189.086,45 ha.



Hình 8: Diện tích quản lý đất rừng bởi các chủ ở huyện Simacai năm 2010

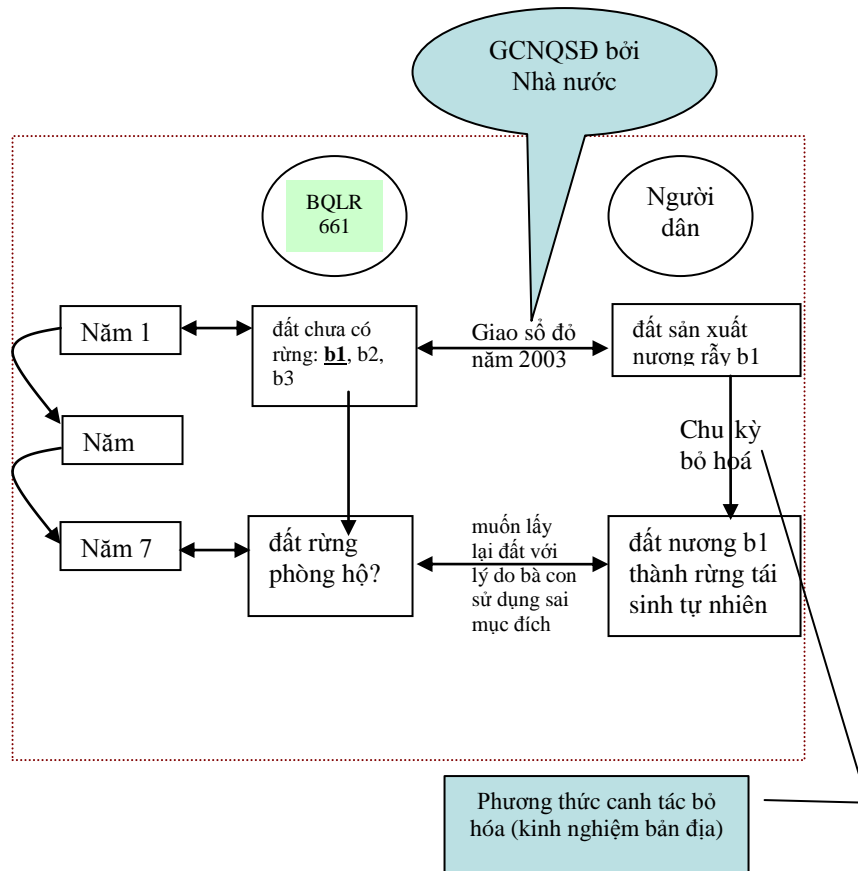


Hình 9: Diện tích đất lâm nghiệp theo đối tượng quản lý, sử dụng ở huyện Quế Phong năm 2009

Phần diện tích đất rừng thuộc sự quản lý bởi cộng đồng (dân tộc thiểu số) là rất nhỏ. Ở huyện Simacai, có trường hợp rừng cộng đồng ở Tả Cán Hồ về bản chất là do dòng họ Hoàng quản lý và bảo vệ, nhưng không được nhận diện.

Rừng cộng đồng ở Tả Cán Hồ chính danh là do xã quản lý, nhưng thực tế do họ Hoàng quản lý mặc dù chưa có bìa đỏ. Bác X là trưởng quản lý... (Người dân thôn Tả Cán Hồ)

Đất sản xuất nương rẫy ở Simacai hiện cũng đang là một vấn đề gây tranh cãi rất gay gắt đối với người dân. Từ năm 2003 về trước, hầu hết đất sản xuất nương rẫy của bà con đều là những hạng mục đất được liệt kê vào loại đất không có rừng (thậm chí nghèo, trống, trọc) [phân loại b1, b2, b3]. Đất sản xuất nương rẫy là đất b1; và được giao sổ đỏ - giao năm 2003 cho người dân.



Hình 10: Ví dụ thực tế về đất sản xuất nương rẫy trên Simacai

Phương thức canh tác của bà con người Hmông đối với đất rẫy là chu kỳ bỏ hóa đất từ 5-7 năm để đất phục hồi khả năng sinh thái (kinh nghiệm bản địa). Người Hmông có câu nói rất đời thường: ‘phải cho đất nghỉ chứ’ để ngụ ý cho ‘chu kỳ bỏ hóa’ (theo ngôn ngữ của các nhà khoa học). Sau một thời gian bỏ hóa, nhiều mảnh nương b1 trở thành rừng tái sinh tự nhiên (cây cối mọc um tùm thành rừng).

Từ năm 2009-10, hai cơ quan phòng Tài nguyên và Kiểm lâm đáng lẽ cùng phối kết hợp để đánh giá trữ lượng rừng và phải biết rõ nguồn gốc đất rừng đã được giao trước khi tiến hành đánh giá lại. Tuy nhiên, Phòng Tài nguyên thiếu sự kết hợp và không đi đến xã; và chỉ đứng ‘chỉ chỗ từ xa’ những vùng có rừng là thuộc rừng phòng hộ. Sau đó, đi về vẽ bản đồ và gửi lên tỉnh; hồ sơ lại được quản lý trên tỉnh. Hồ sơ và bản đồ vẽ xong, thì được gửi sang Kiểm lâm. Cơ quan Kiểm lâm dựa vào bản đồ đó quy hoạch lại vùng rừng để bảo vệ và quản lý. Ai vi phạm vào khu vực của Kiểm lâm thì bị phạt. Trong khi đó, Kiểm lâm không thông báo cụ thể với cộng đồng người dân.

Có những vùng đất sản xuất nương rẫy trước đây của người dân đã được giao Sổ đỏ - giao theo Luật đất đai 2003. Tuy nhiên, sau khi bỏ hóa trở thành rừng tái sinh tự nhiên thì lại bị khoanh thành đất rừng phòng hộ của Nhà nước (quản lý bởi 661). Một mặt, có một số ý kiến cho rằng việc người dân bỏ hóa là sử dụng đất sai mục đích nhằm mục tiêu

muốn lấy lại những khu đất rừng tái sinh tự nhiên. Mặt khác, thực trạng nan giải của bà con khi hoạt động sản xuất và khai thác trên chính mảnh nương của mình nhưng lại bị bắt bởi kiểm lâm ‘Người dân trở thành kẻ phá rừng trên chính mảnh rừng của mình’.

Việc quản lý rừng nếu chỉ dựa vào các Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng là thiếu hiệu quả. Bên cạnh yếu tố lực lượng cán bộ công nhân viên là mỏng thì còn nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác. Mô hình giao khoán thông qua các hợp đồng thuê và trả tiền theo năm tới người dân địa phương để quản lý và bảo vệ rừng là không lâu dài. Lý do cốt lõi là vì quyền quản lý và hưởng lợi thực sự vẫn không thuộc về người dân và cộng đồng.

Dự án 661 đầu tư rất nhiều giống, phân, công trồng rừng; nhưng dân chỉ có một phần, không được lâu dài nên người ta chả quan tâm. Sau này chặt cây nào làm nhà, bán vẫn phụ thuộc Nhà nước, mình chỉ được hưởng 30%. Rừng Nhà nước trồng 1.000 cây mà bảo vệ chỉ được 100 cây. Chỗ nào đầu tư thì thấy cây chẳng sống, hoặc không lên được. Còn dân trồng thì lại khác, cây lên tốt. Nếu người ta trồng riêng chỉ 100 cây nhưng chăm sóc, bảo vệ ít nhất 80 cây được. (Phỏng vấn ngày 29/7/2010 tại huyện Simacai).

Ở huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An: hiện đã xuất hiện nhiều chủ rừng là các công ty tư nhân: công ty Thanh Thành Đạt (3.090,7 ha); công ty CPTMTH Tây An (12.125,4 ha); công ty Innove Green (5.840,0 ha); công ty Bất Động sản Việt (3.886,9 ha) và liệu chẳng những công ty này có dự định mở rộng diện tích để phát triển sản xuất (có thể lấy thêm đất rừng từ cộng đồng?). Ở xã Hạnh Dịch, trong báo cáo cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất (tính đến 1/1/2009) chỉ ra:

Đối tượng được giao sử dụng, quản lý đất	Diện tích (đơn vị: ha)	% tương ứng
Cộng đồng dân cư	348.09	1.93
UBND cấp xã	13098.50	72.6

Bảng 1: Báo cáo cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng, quản lý đất tại Hạnh Dịch 2009 (trích dẫn)

Đối với đất rừng giao cho cộng đồng mặc dù trên địa bàn đã có nhưng hiện nay với diện tích vẫn còn rất hạn chế. Việc giao cho cộng đồng mới chỉ hoàn thiện phần hồ sơ; tuy nhiên, chưa có một quyết định chính thức nào công nhận việc đất rừng giao cho cộng đồng, ví dụ, nhóm thuốc nam sử dụng, quản lý.

Đất giao cho cộng đồng ít thôi, khoảng 30%. Đất giao cho cộng đồng chủ yếu là rừng sản xuất. Đất nghĩa địa là loại đất riêng, chuyên dụng. Không có xác định loại đất cúng thần, không có đất rừng ma.

Hồ sơ đất rừng thuốc nam là do Ủy ban xã quản lý. Nhưng trên thực tế tôi biết là đã giao và cho nhóm thuốc nam bảo vệ. Khâu bảo vệ giao cho cộng đồng thôn bản là rất tốt, nếu không giao thì hay xảy ra chặt phá. Bên huyện đã giao trên hồ sơ cho cộng đồng thôn bản. (Phỏng vấn ngày 14/10/2010 ở Quế Phong)

Ở phường Tân Lợi - Buôn Ma Thuột, buôn Akô Thông hiện chỉ còn 1,9 ha rừng trong tổng số 1.428 ha. Trong quá trình thực tế, nhiều ý kiến của người dân xoay quanh vấn đề sự xuất hiện của người ngoài gây phá vỡ các không gian Luật tục.

“Ngày xưa rừng cộng đồng đầu nguồn không bao giờ bị phá. Chỉ vì bà con thống nhất với nhau không phá rừng thôi chứ không phải vì Yang. Nếu cần đất làm rẫy thì không phá khu rừng trong phạm vi gần nguồn nước 50 m. Dân ý thức được phải bảo vệ nguồn nước. Nay có chỗ rừng đầu nguồn nước bị phá tan xung quanh, do người ở nơi khác đến đây không hiểu được luật tục.” (Phỏng vấn ngày 15/9/2010 ở buôn T’lor, xã Eana, huyện Krông Ana)

Chỗ cà phê Trung Nguyên làm thất bại vì không dựa vào tự nhiên. Có mua nhiều chiêng chế về rồi. Trước muốn lấy khu có dòng suối to, nhưng dưới đó có ruộng của dân. Có liên hoan con bò rồi nhưng mấy ông nói: các bà đi thì đi, tôi không đi đâu, dân ý thức được, chứ cứ ham tiền là chết đói luôn. Nước sạch của huyện Mơ Đrăk là từ suối đó. (Phỏng vấn ngày 17/9/2010 ở buôn Akô Thông)

Liên quan đến phân loại chính thống, trong các hạng mục của ‘Cơ cấu các loại đất’ phân loại bởi chính quyền địa phương, không hề có hạng mục đất rừng cộng đồng (với cộng đồng dân tộc ít người là khu vực đất thiêng, đất (rừng) tâm linh/tín ngưỡng, không gian chung). Đất dành cho cộng đồng sử dụng với mục đích linh thiêng (tức: đất nghĩa trang theo phân loại chính thống) cũng rất nhỏ.

Ở huyện Simacai, cơ cấu các loại đất tính đến năm 2006 của xã Cán Hồ với đất sử dụng cho mục đích nghĩa trang chỉ tương đương 1 ha (tức chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên)².

Ở xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong theo thống kê diện tích đất đai, hiện trạng đo đạc địa chính cũng chỉ xác định đất nghĩa trang với diện tích 13.9 ha. Biểu thống kê hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp năm 2003 cho toàn xã hoàn toàn không có hạng mục và nhận diện đất rừng giao cho cộng đồng (thôn/bản). Báo cáo thống kê tình hình sử dụng đất năm 2008 của xã có bao gồm đất có mục đích công cộng (33.72 ha, tính đến 1/1/2009).

Ở Buôn Ma Thuột, bản đồ trên Google Map cho thấy diện tích dành cho đô thị hóa ngày càng mở rộng, trong khi đó diện tích đất rừng ngày càng thu hẹp. Những không gian chung của cộng đồng ví dụ rừng cộng đồng, bến nước thiêng mặc dù còn tồn tại nhưng bị thu hẹp bởi sự thay đổi mạnh mẽ, nhanh chóng của các chính sách đô thị hóa, hiện đại hóa diễn ra ồ ạt tại thành phố Buôn Ma Thuột.

Hầu hết diện tích đất dành cho nhiều công trình hạ tầng cơ bản. Những khu vực nương rẫy ngày xưa nay chuyển đổi thành các đồn điền cà phê. Ở nhiều điểm cư trú người dân ở trong vùng trồng xen cà phê vào cả khu nghĩa địa. Khi phỏng vấn cán bộ địa phương, họ thể hiện mong muốn xây dựng một thành phố có nhiều cây xanh trồng hai bên đường; thay vì quy hoạch giữ lại phần hiện trạng của rừng ban đầu. Nói một cách khác, đất rừng cũ bị phá đi, chuyển đổi thành đất đô thị; sau đó, lại huy động công tác trồng cây ở ven đường đô thị để bổ sung màu xanh.

² Theo số liệu: Báo cáo Thuyết minh số liệu thống kê đất đai xã Cán Hồ năm 2007. UBND xã Cán Hồ.

Thực trạng của buôn Ea Bong về việc Nông trường 10 tháng 3 ngày trước khi mượn đất của buôn và hứa sẽ trả lại sau 25 năm sử dụng. Tuy nhiên, hiện nay Nông trường không hề trả lại mà còn lấy đất của buôn và đem chia cho những người khác. (*Thông tin từ thực địa*).

Hệ thống các văn bản quy định liên quan đến quyền tiếp cận, quản lý, và sử dụng đất rừng cộng đồng

Hệ thống chính sách của Nhà nước đã có các quy định quyền tiếp cận, quản lý, và sử dụng đất rừng cộng đồng. Trước năm 1945, chế độ phong kiến và thuộc địa đã thừa nhận rừng cộng đồng truyền thống. Việc quản lý rừng cộng đồng chủ yếu dựa trên các hương ước và luật tục truyền thống. Trong giai đoạn từ năm 1954 đến 1975, ở miền Bắc, mặc dù một mặt Nhà nước tập trung phát triển những lâm trường quốc doanh, nhưng vẫn tôn trọng cộng đồng dân tộc ít người quản lý rừng theo phong tục truyền thống. Từ năm 1976 đến năm 1985, rừng do cộng đồng quản lý đã bị thu hẹp bởi sự quản lý kinh tế tập trung và kế hoạch hóa cao độ về lâm trường quốc doanh và tập thể. Ở một số nơi ở vùng cao, vùng cộng đồng dân tộc ít người vẫn tồn tại các khu rừng do cộng đồng tự công nhận; tuy nhiên mức độ tự quản dần bị mai một và lỏng lẻo.

Đến năm 1992, Nghị định số 17/HĐBT ngày 17/1/1992 chỉ đạo việc thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng *xác nhận làng, bản có rừng trước ngày ban hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng là chủ rừng hợp pháp*. Đến năm 1999 có thông tư 56/TT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ phát triển rừng trong cộng đồng. Điều 29 của Luật BV&PTR năm 2004 đã xác định rất rõ đối tượng rừng được giao cho cộng đồng. Điều 20 (khoản 2), Nghị định 23/2006/NĐ-CP (hướng dẫn thi hành Luật BV&PTR): ưu tiên giao những khu rừng gắn với phong tục, truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Tại khoản c, mục 3.3. phần III đề án GDGR toàn quốc theo QĐ 2740/QĐ-BNN-KL ngày 20/9/2007 nói rõ “cộng đồng dân cư thôn được giao những khu rừng thiêng, rừng bảo vệ nguồn nước hoặc những khu rừng đã gắn bó lâu đời với cộng đồng”. Ở Pháp lệnh Dân chủ năm 2007 đã khẳng định quyền của cộng đồng trong GDGR là được biết được thảo luận những vấn đề liên quan trên địa bàn.

Trên thực tế, nhiều người dân tại các điểm nghiên cứu gần như không biết nhiều về các điều khoản của Luật đất đai, Luật bảo vệ và phát triển rừng. Việc triển khai phổ biến các quy định liên quan đến quyền tiếp cận, sử dụng và quản lý đất rừng cộng đồng còn rất hạn chế. Trong khi các cộng đồng mong muốn có những không gian chung (đất rừng cộng đồng, bến nước thiêng, rừng đầu nguồn, khu vực đất thiêng) để duy trì và thực hành Luật tục. Tuy nhiên, việc thực thi giao đất rừng cho cộng đồng vẫn chỉ dừng lại ở trên hồ sơ (ví dụ Hạnh Dịch chưa có quyết định chính thức giao đất rừng cộng đồng cho nhóm thuộc nam).

2.2. Luật tục và an toàn sinh kế³

Nhu cầu vật chất

Trong quá khứ và đến cả giai đoạn hiện nay, cuộc sống hàng ngày của cộng đồng các dân tộc thiểu số vẫn phụ thuộc rất lớn vào việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đây là cách thức cộng đồng kiếm kế sinh nhai; hay nói cách khác, nghề nghiệp để mưu sinh. Chính vì vậy, mọi thực hành, thói quen, hay tục lệ trong sử dụng, quản lý tài nguyên đều thể hiện mối tương quan rõ nét giữa Luật tục và an toàn sinh kế.

Xét về nguyên tắc, Luật tục có vai trò tạo ra những cơ chế cho phép việc phân phối nguồn tài nguyên một cách tương đối bình đẳng giữa các thành viên trong cộng đồng trên cơ sở những điều kiện (1) Luật tục phải được thể chế; (2) có nguồn tài nguyên; và (3) Quyền quản trị theo cộng đồng phải được nhận diện. Trên thực tế, các cộng đồng tại các điểm nghiên cứu đều phải đối mặt với không gian sinh tồn ngày càng bị co hẹp, quyền tiếp cận tài nguyên bị giới hạn, rất nhiều thành viên trong cộng đồng đã phải tìm kiếm những hình thức mưu sinh khác. Các loại hình mưu sinh truyền thống ví dụ: săn bắt, hái lượm gần như không còn tồn tại; và nếu còn tồn tại thì bị coi là bất hợp pháp, bởi đất rừng không nằm trong quyền quản trị của cộng đồng.

“Dân lấy củi thì lâm trường cấm, mà lâm tặc có tiền thì lại được chặt gỗ”

(Phỏng vấn ngày 13/9/2010 ở Đắk Lắk)

“Bây giờ lấy gỗ làm nhà không còn xin Phi nữa mà xin cán bộ kiểm lâm.. Nay có lấy gỗ làm mái nhà thì cũng không xin ai, họ có bắt thì mình phải chịu.”

(Phỏng vấn ngày 15/10/2010 ở bản Na Xai, xã Hạnh Dịch)

Ở Buôn Ma Thuột, thực trạng tỷ lệ các hộ nghèo của thành phố Buôn Ma Thuột là 2,3%, thị trấn Buôn Hồ là 6,11%, và xã Ch’Ebur có 195 hộ nghèo (số liệu 2010). Các hộ thuộc diện nghèo đều là những hộ không có đất canh tác. Ở xã Ch’Ebur những hộ còn canh tác nông nghiệp chủ yếu dựa vào hai cây trồng chính: lúa và ngô. Nhiều hộ gia đình đã bán đất cho người nhập cư và trở thành không có đất; họ bán sức lao động vào những công việc khác ví dụ: làm thuê ở vườn cà phê theo mùa vụ thu hoạch. Có gia đình phải đi làm thợ hồ, thợ xây.

Có một gia đình nghèo, thu nhập thấp và không có đất để canh tác. Các thành viên trong gia đình phải tìm kiếm thu nhập có tính chất mùa vụ, và tìm thêm các nguồn phụ như: hái măng, hái sả, thuốc nam. Số tiền kiếm được từ 60kg măng thu lượm một ngày mang bán với giá 8.000 đồng/kg cũng chỉ thu lại 480.000 đồng; trong khi đó cần đến 5 lao động có cả trẻ em.

³ An toàn sinh kế được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm không chỉ đảm bảo những nhu cầu vật chất cơ bản, mà còn thỏa mãn các nhu cầu của đời sống tinh thần, đặc biệt là những sinh hoạt tâm linh (trong ngữ cảnh văn hóa của các nhóm dân tộc ít người).



Ảnh 5: Hộ gia đình nghèo ở Buôn Ma Thuật

Ở Simacai, thực tế cho thấy những chòm rừng cộng đồng còn lại hiện chỉ có thể được tính bằng số chòm. Hầu hết những khu vực rừng này là những rừng Nào Lồng, rừng Thứ Tỉ; và theo quan niệm của người Hmông đây là những khu rừng tâm linh và vì vậy, được bảo vệ bằng Luật tục của người Hmông rất tốt. Phần còn lại của toàn cảnh Simacai chủ yếu là đất núi đá vôi. Trong khi đó, thực trạng thực hành canh tác của bà con người Hmông được mô tả: ‘*Phần đá mọc nhanh hơn nương ngô*’ để ám chỉ việc lạm dụng các chất hóa học, chất kích thích trong trồng trọt tại một vùng đất đã hết sức bạc màu. Những điều kiện sinh nhai cơ bản cũng hết sức khó khăn. Tỷ lệ đói nghèo ở Simacai rất cao.

Phụ nữ Hmông ở Simacai đưa ra chợ hàng tuần những sản phẩm thô dẹt do họ tự làm để bán; tuy nhiên, không thể cạnh tranh được với những lái buôn người Kinh từ vùng miền thấp lên buôn hàng Trung Quốc hoặc buôn hàng nhái lại hoa văn dân tộc. Nhiều hoa văn truyền thống kể cả vải lanh tự nhiên của người Hmông bị đánh cắp bởi người ngoài. Diện tích trồng cây lanh còn ít; trong khi đó kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện tập trung vào nhân rộng cây trồng thuốc lá (từ 43 ha năm 2009 lên 105 ha năm 2010). Ở huyện Quế Phong, nhiều phụ nữ Thái làm ra những sản phẩm thổ cẩm đẹp. Có nhiều thầy thuốc nam giỏi chữa bệnh và các bài thuốc nam sử dụng để cứu chữa người mình chứng là có tác dụng rõ rệt. Tuy nhiên, việc thúc đẩy những ngành nghề truyền thống để tạo ra nguồn thu và hưởng lợi trực tiếp cho cộng đồng vẫn chưa có được hướng đi đúng đắn vừa phù hợp với phát triển kinh tế địa phương vừa đảm bảo duy trì những nét bản sắc độc đáo và Luật tục.

Nhu cầu tinh thần

Bên cạnh nhu cầu vật chất, đời sống hàng ngày của cộng đồng các dân tộc ít không thể thiếu vắng nhu cầu tinh thần trong đó có sinh hoạt văn hóa tâm linh. Trong quá khứ, Luật tục đã tạo ra những không gian và các hình thức sinh hoạt tương ứng cho phép cộng đồng một mặt giao cảm được với các thế lực siêu nhiên, qua đó tìm thấy một sự bảo hộ về mặt tâm linh; mặt khác, cho phép duy trì và phát triển các mối quan hệ cố kết trong cộng đồng. Trên thực tế, các sinh hoạt lễ hội như *Nào Lồng* và *Thứ Tỉ* của người Hmông ở Simacai; *Lễ cúng Bến nước*, *Lễ bỏ mả* của người Ê-đê, hay *Lễ cúng Sản* của người Thái vẫn còn sức sống và đang có điều kiện được thực hành trên một không gian tự nhiên eo hẹp.

Đối với người Hmông ở huyện Simacai, hai tục lệ quan trọng chi phối tất cả mọi phương diện của đời sống cộng đồng là lễ hội *Thứ Ti*⁴ và *Nào Lồng*⁵. *Thứ Ti* và *Nào Lồng*⁶ là các nghi lễ được tổ chức hàng năm. Các thành viên trong cộng đồng gặp nhau để cầu cho may mắn, sức khỏe, và bội thu. Những vấn đề cần phải được điều chỉnh và thay đổi trong cộng đồng cũng được đưa ra bàn thảo và quyết định. Việc tổ chức các tập tục này chủ yếu là do người dân cùng đóng góp và tự tổ chức. Trong quá trình làm, cộng đồng cũng thường mời thêm một số đại diện của các cơ quan, ban ngành trong xã cùng tham gia và chứng kiến; ví dụ: Hội phụ nữ, công an xã, Đảng ủy xã.



Ảnh 6: Lễ Nào Lồng của cộng đồng Hmông ở xã Sán Chải⁷

Đối với người Thái ở huyện Quế Phong, từ thập niên 1990, người dân ở đây bắt đầu có mong muốn phục hồi các tập tục như *Lăk Xưa*, lễ cúng *Sản*⁸. *Lăk Xưa* là nghi lễ hàng năm của cộng đồng để tưởng nhớ người có công lập làng, cũng đồng thời là người quản lý quan hệ sở hữu cộng đồng của làng⁹. Đây là một nghi lễ được cộng đồng duy trì để góp phần bảo vệ nguồn đất, nguồn nước hay rừng cộng đồng.

Vào năm 2008 một quan chức cấp huyện đã nỗ lực mở lại *Lễ hội đền Chín gian* với mục tiêu phục hồi lại lễ *Lăk Xưa* cho bà con ở Quế Phong. Bên cạnh mục tiêu giữ gìn bản sắc văn hóa của cộng đồng người Thái, huyện Quế Phong cũng mong muốn thông qua các sinh hoạt lễ hội thu hút du khách đến tham quan và du lịch. Qui mô của việc thực hành *Lăk Xưa* tương đối lớn, mở rộng ra các làng trong huyện Quế Phong và huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.

⁴ *Thứ Ti* là Thổ địa, một thuật ngữ được dùng cho ngôn ngữ Hán. Nó chỉ một nghi lễ của người Hán để biểu đạt ước vọng của con người đối với Thần đất.

⁵ *Nào Lồng* hay *Nào Xông* là một nghi thức của người Nùng và đến nay người Hmông vẫn tiếp tục thực hiện.

⁶ *Thứ Ti* và *Nào Lồng* còn được biết đến như là một “Quốc Hội” của cộng đồng người Hmông.

⁷ Đây là một lễ *Nào Lồng* cổ truyền được tổ chức gần đây nhất ở xã Sán Chải, huyện Simacai. Người đàn ông đứng trước bàn thờ đang dâng một con gà trống lên bàn thờ như một phần của lễ vật hiến sinh cho Thần rừng, Thần cây. Trong xã hội Hmông, người giữ trọng trách thể hiện tiếng nói/sự quan tâm của cộng đồng đối với tổ tiên thường là đàn ông. Lễ diễn ra tại một địa điểm linh thiêng, cũng bên dưới một gốc cây đặc biệt.

⁸ *Sản* là một vị thần cai quản một khu vực – có thể là một làng/bản hay một khu vực lớn hơn làng. *Sản* cũng là người đầu tiên khai phá đất đai (người tìm đất và lập làng). Sau khi ông ta mất, người trong bản tổ chức lễ cúng hàng năm mà đồ tế là trâu hoặc lợn để tưởng nhớ công ơn *Sản* và cầu nguyện cho thời tiết hòa thuận, sức khỏe bình an cho mọi cá nhân trong cộng đồng.

⁹ Người lập làng được tôn làm vị thần đầu tiên của làng, có quyền sở hữu toàn bộ đất đai. Đây là một nghi lễ được cộng đồng duy trì để góp phần bảo vệ nguồn đất và các loại tài nguyên chung như nguồn nước hay rừng cộng đồng. *Lăk Xưa* được biểu tượng hóa bằng một cây cổ thụ hay một phiến đá lớn.



Ảnh 7: Khai mạc Lễ hội đền Chín gian ở huyện Quế Phong năm 2008



Ảnh 8: Phụ nữ Thái múa cối truyền thống tại buổi khai mạc Lễ hội đền Chín gian

Cộng đồng Ê-đê vẫn tiếp tục duy trì mạnh trong ý niệm, niềm tin và thái độ tôn trọng với các vị thần tự nhiên như đất, nước và rừng. Ba lễ hội quan trọng đối với người Ê-đê: Lễ cúng bến nước, Lễ cầu mưa và Lễ bỏ mả vẫn được duy trì.

Ngày xưa có Già làng A duen của buôn cai quản và làm lễ ở bến nước. Cúng bến nước đầu tiên là ở cửa nghĩa địa, ở chỗ có cây gòn; bến nước cúng xong rồi đến chỗ cửa nghĩa địa, sau đó về nhà ông già làng làm dưới sân, tiếp đó mới lên hành lang nhà sàn, rồi mới vào nhà. Rồi làm heo cúng sức khỏe cho ông chủ giữ bến nước. Chủ trì cúng bái là ông thầy cúng, trong buôn xưa có nhiều thầy cúng giỏi nhưng chết hết rồi. Nay chỉ có một ông mới lên là Ae H'le. (Phỏng vấn ngày 21/9/2010 tại buôn Ea Bông, xã Ch'Ebur)

Hiện nay, mặc dù mỗi gia đình ở trong buôn đã có hệ thống cung cấp nước sinh hoạt riêng, nhưng bà con vẫn thích đi bộ một quãng đường dài từ nhà đến bến nước thiêng để gùi nước về dùng.



Ảnh 9: Bến nước thiêng của người Ê-đê ở thành phố Buôn Ma Thuột¹⁰



Ảnh 10: Người Ê-đê đi bộ từ nhà đến bến nước thiêng để lấy nước

Lễ bỏ mả vẫn được người Ê-đê gìn giữ và tổ chức rất long trọng. Nó đánh dấu bằng một sự kiện quan trọng của không chỉ gia đình người mất mà còn cả những thành viên bên

¹⁰ Đây là hình ảnh mới nhất chúng tôi thu thập được về khu vực bến nước thiêng. Trong quá khứ, bến nước thiêng là một địa điểm đặc biệt mà gần như bất cứ buôn nào của người Ê-đê cũng có. Người Ê-đê tin rằng có một vị thần nào đó sở hữu nguồn nước, [và ông ta] cho phép người trong buôn đến đó thường xuyên để lấy nước sạch. Niềm tin này vẫn được duy trì cho đến hôm nay. Người Ê-đê chia khu vực bến nước thiêng thành các khu vực dành cho đàn ông, khu dành cho đàn bà và khu dành cho động vật.

ngoài cộng đồng. Một đám ma với hàng ngàn người tham gia đã được chứng kiến trong quá trình thực địa. Người chết chỉ là một thanh niên bình thường, nhưng đông đảo đồng bào, kể cả những người cách xa hàng chục cây số đến thăm và chia buồn.

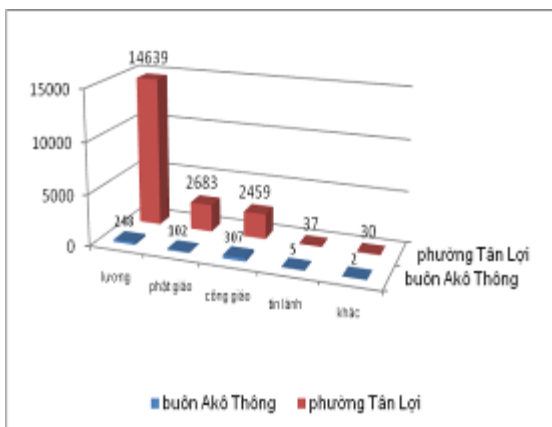


Ảnh 11: Người Ê-đê giúp đỡ nấu nướng cho gia đình thân chủ trong đám tang



Ảnh 12: Người Ê-đê từ các buôn xa đến viếng và chia buồn với gia đình người chết

Ở phường Tân Lợi, Buôn Ma Thuột, có buôn Akô Thông rất khác biệt bởi tưởng chừng Luật tục bị mai một bởi các tác động bên ngoài (xáo trộn của quá trình di dân và phát triển đô thị), nhưng nhiều nét văn hóa và Luật tục được lưu giữ và tồn tại cộng sinh với các hệ thống niềm tin mới (đạo Phật, đạo Công giáo, đạo Tin lành). Cộng đồng buôn Akô Thông đã tiếp nhận đạo Công giáo hơn một nửa thế kỷ nay và hiện đang có số người Ê-đê đi theo rất cao so với toàn phường.



Hình 11: Cộng đồng Ê-đê ở buôn Akô Thông chấp nhận những tư tưởng tôn giáo khác nhau



Ảnh 13: Gia đình người Ê-đê treo biểu tượng chữ thập của Công giáo trong gia đình

2.3. Luật tục và quản trị cộng đồng

Các cộng đồng dân tộc thiểu số đều có những hình thức/cách thức đặc thù để quản trị và duy trì trật tự. Tuy nhiên, một nét chung đó là Luật tục có ý nghĩa lớn trong việc tăng cường sự cố kết cộng đồng.

Sự cố kết cộng đồng

Cộng đồng người Hmông duy trì sự cố kết cộng đồng thông qua các lễ hội, sinh hoạt văn hóa. Trong *Nào Lông*, người Hmông ‘*Uống rượu ăn thề*’ để thể hiện sự cam kết bất thành văn cùng thực hiện những điều mà họ đồng thuận.

Đồng bào tin rằng, thông qua nghi lễ thiêng liêng, các lãnh tụ tinh thần có thể giúp họ nối kết với các thế lực siêu nhiên, để cầu xin may mắn và an sinh, không chỉ cho con người mà cho cả mùa màng và động vật. Nhờ có Nào Lông, các thành viên duy trì các giá trị giúp đỡ lẫn nhau và bảo vệ rừng, mùa vụ. Họ quyết định xử phạt bất cứ sai phạm nào đối với luật lệ. Ví dụ, một người phải đền bù một con lợn càng nặng càng tốt cho số gỗ mà anh ta đã lấy từ rừng cấm.

(Thế theo Những người già chia sẻ lại)

Từ sau năm 2000, *Nào Lông* đã mở rộng qui mô sinh hoạt với sự có mặt của cả những thành viên khác dòng họ, và phát triển lên cấp liên cộng đồng. Ở Simacai hiện nay, các thành viên từ 13 xã của huyện cùng tham gia vào một lễ *Nào Lông* hàng năm. Việc điều chỉnh các điều lệ phải thông qua *Thứ Tử* và *Nào Lông* trong đó có sự tham gia của các thành viên: già, trẻ, nam, nữ.

Đối với người Ê-đê, trong bối cảnh biến đổi, Luật tục còn tồn tại để chủ yếu quản trị những vấn đề của gia đình, dòng họ. Môi trường thân tộc hiện đang là một không gian chính cho sự vận hành của Luật tục. Cấu trúc truyền thống để quản trị cộng đồng thông qua Hội đồng già làng và vai trò của bên ngoài vẫn được duy trì. Các nguyên tắc của gia đình mẫu hệ truyền thống vẫn còn tồn tại rõ trong đời sống xã hội. Trong hôn nhân người phụ nữ là người nắm quyền chủ động. Ở cấp gia đình mọi việc quán xuyến vẫn chủ yếu là do phía “họ ngoại” (phụ nữ - *Anago* hay Ông cậu – *Đăm đrây*). Vai trò của *Đăm đrây* sẽ đứng ra giải quyết mọi vướng mắc, tranh chấp trong phạm vi gia đình.

Việc hôn nhân hay chia đất đai, xây dựng, thay nhà, thiết kế, sửa nhà thì người phụ nữ chủ nhà đều cần mời cậu bên ngoại (Đăm đrây), phải báo cho cậu, anh em trai để có tiếng nói. Đăm đrây nói để chị em nghe, tham khảo, rồi các bà quyết định. Nghe theo người hiểu biết nhiều. Nếu các Đăm đrây không nhất trí thì các bà bàn lại và cho ý kiến, người phụ nữ chủ nhà sẽ quyết định cuối cùng. Dòng họ của cô là vậy, họ khác cũng vậy.

Đăm đrây là thế diện của dòng họ, mỗi cá nhân góp phần quyết định dòng họ. Các Đăm đrây ở đây đều có uy tín cả. Khi bàn việc, các Đăm đrây đến rồi nhưng người lớn tuổi có uy tín nhất chưa đến thì phải chờ rồi mới bắt đầu bàn. Nam giới chỉ tư vấn, phân tích đúng sai, cảm khiên mở lối thôi, còn quyết định cuối cùng là của nhóm phụ nữ.

Chị em trong họ gọi là Ana gó. Nếu có người uy tín lớn tuổi mà vắng trong khi bàn việc lớn, thì tùy từng hoàn cảnh, nếu yếu thì thôi, nhưng bàn xong thì phải đến nhà nói lại với bà, nếu bà đến muộn thì phải báo cáo lại. Pô phẩn là người phụ nữ có vị thế, có tài sản, uy tín hơn là người tư vấn quan trọng nhất trong họ. Nay đã có thay đổi so với trước, vì trước đây chỉ có người vai trên lớn tuổi nhất có vai trò quyết định cho họ. Nhưng trong nhà thì mẹ có vai trò quyết định hơn mặc dù con gái có địa vị, uy tín cao hơn. Người quan trọng nhất trong họ là do anh em tự tôn lên, qua các sự việc quan trọng, chứ không do bầu lên.

Ở cấp độ buôn, Hội đồng già làng vẫn tồn tại. Những nhân vật chủ chốt ví dụ Già làng (*Khoa buôn*), người phân xử (*Pô phat kdi*) vẫn đóng vai trò quan trọng trong điều tiết, hòa giải các mối quan hệ trong cộng đồng. Buôn Akô Thông trong vòng 5 năm trở lại đây gần như chưa xuất hiện một vụ việc nào (trích ý kiến của cán bộ tư pháp phường). Điều này phản ánh việc quản trị cộng đồng bằng Luật tục thể hiện tính hiệu quả rất cao.

Với người Thái ở huyện Quế Phong, cộng đồng đã thiết lập được các đơn vị xã hội tự quản với quy mô nhỏ. Ví dụ *các nhóm, các phường, các tổ đôi công*. Các *nhóm, phường, tổ* đều hoạt động hoàn toàn tự nguyện, chia sẻ, và cùng trợ giúp nhau trong sản xuất, tương thân tương ái, hỗ trợ lẫn nhau. Ví dụ: nhóm/phường làm nhà sẽ cùng giúp nhau trong quá trình dựng nhà, sửa chữa nhà hỏng, các thành viên tham gia đóng góp sức người, một số vật liệu cần thiết. Nhóm/phường cấy gặt thường trợ giúp nhau thu hoạch, gặt hái bằng cách đôi công, luân phiên. Nhóm/phường ma chay sẽ cùng giúp nhau trong tổ chức đám ma, cử hành tang lễ. Các đơn vị xã hội tự quản quy mô nhỏ này góp phần vào việc duy trì nền quản trị cộng đồng.



Ảnh 14: Đám tang của người Thái huyện Quế Phong



Ảnh 15: Các thành viên của phường ma chay giúp đỡ gia đình có người chết

Những nhóm, phường ngày trước nay đang có xu thế mở rộng quy mô thành các *Hội* (đối với các mối quan hệ nội tộc), *Phường* (đối với các mối quan hệ liên tộc); hay *Tóp* (một hình thức kết hợp giữa hệ thống quản trị truyền thống và chính thống). Những *Hội, Phường, Tóp* này có thể coi là những tổ chức xã hội dân sự ‘truyền thống’ đang tham gia vào việc triển khai nhiều chương trình và chính sách của Nhà nước cũng như duy trì việc quản trị cộng đồng theo Luật tục.

Nhìn nhận chung, đồng bào Thái ở huyện Quế Phong đang có xu thế phục hồi hệ thống quản trị truyền thống; tuy nhiên, đặt trong bối cảnh có nhiều điểm người Thái đang tiếp nhận thêm những nét văn hóa mới của người Kinh. Cộng đồng người Hmông ở Simacai hiện đang phát triển rất mạnh hình thức quản trị liên cộng đồng với quy mô toàn huyện gồm 13 xã cùng tham gia vào một lễ *Nào Lồng* liên thôn. Đối với người Ê-đê ở Buôn Ma Thuật, mặc dù nằm tiếp giáp với một vùng đô thị đang phát triển, người Ê-đê vẫn giữ vững được hệ thống quản trị theo chế độ mẫu hệ và hệ thống này vẫn có vị trí rất quan trọng trong các sinh hoạt đời sống của các dòng họ và của buôn.

Hôn nhân và gia đình

Bên cạnh những khía cạnh tích cực của Luật tục trong thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng; Luật tục cũng thể hiện những vấn đề cần tiếp tục nên cân nhắc đặc biệt là trong giải quyết các vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Theo phong tục, cộng đồng người Hmông mang nặng những dấu ấn của gia đình phụ hệ gia trưởng. Trên thực tế, những biểu hiện này vẫn tồn tại rất đậm nét, chủ yếu qua hai hình thức: quan hệ hôn nhân, và phân chia tài sản sau ly hôn. Trong hôn nhân và gia đình, hầu hết các quyết định tập trung vào vai trò của người đàn ông. Trong phân chia tài sản sau ly hôn, người đàn ông được hưởng lợi nhiều nhất ví dụ đất đai. Và đây chính là điểm chưa công bằng đối với người phụ nữ Hmông. Về mặt Pháp luật, hệ thống chính thống đã thừa nhận sự bình đẳng giới – tức là vị trí và vai trò của người phụ nữ được coi trọng tương xứng với những người đàn ông trong xã hội. Câu hỏi đặt ra là liệu có phải những ‘truyền thống’ này hiện đang đi ngược với hệ thống Pháp luật.

Trong quá trình nghiên cứu, một tập tục nữa vẫn còn tiếp diễn trong đời sống cộng đồng đó là hai người yêu nhau có thể lập gia đình ở độ tuổi rất sớm. Người Hmông quan niệm rằng nếu con gái đến độ tuổi 18 mới lấy chồng thì như vậy là đã muộn. Tập tục này hiện đang dẫn tới những tình huống thực tế rất trớ trêu.

Nhiều trường hợp vợ chồng trẻ có con trước lứa tuổi mà Pháp luật cho phép (nữ: 18 tuổi, nam: 20 tuổi) thì tiến trình làm giấy khai sinh cho em bé thường xảy ra các tình huống (1) giấy khai sinh của em bé sẽ không bao hàm tên của người Bố; hoặc (2) vợ chồng trẻ phải nộp phạt. Ở một góc độ nào đó, liệu tập tục này hiện đang mâu thuẫn với Pháp luật chính thống hay không? Có phải chăng, nhiều cặp vợ chồng trẻ người Hmông đang vi phạm Pháp luật?

Ở một số trường hợp khác, có những bạn gái đến tuổi 18 mới lấy chồng nhưng trong cộng đồng, thanh niên nam giới không ai quan tâm nên có những người đã sang Trung Quốc tìm kiếm việc làm hoặc tương lai. Ở trên địa bàn, đã xảy ra một vài trường hợp các bạn gái 18 tuổi bị mất tích nhưng không rõ nguyên nhân. Ở một góc độ nào đó, những người này được coi là tuân thủ Pháp luật; nhưng hệ thống Pháp luật không bảo vệ được quyền lợi và vị trí của họ trước thực tế cuộc sống.

Có một trường hợp giải quyết tài sản sau ly hôn trong đó các tình tiết gợi mở nhiều vấn đề cần suy nghĩ cho vị trí và quyền lợi của người phụ nữ trong cộng đồng người Hmông vẫn chưa được đảm bảo.

Tại xã Thào Chư Phìn có một cặp vợ chồng li hôn với lý do người vợ ngoại tình.

Quá trình giải quyết xung đột như sau: trước tiên đại diện dòng họ hai bên vợ chồng thảo luận với nhau cách giải quyết, nhưng họ không thống nhất được với nhau. Sau đó cấp thôn tham gia giải quyết nhưng cũng không được, và cấp xã phải tham gia giải quyết. Cán bộ xã cho rằng: cha của người chồng cho con đất, cho nên ông có quyền lấy lại đất, và vợ chồng không được hưởng nữa. Nhưng vụ việc sau đó vẫn không được giải quyết, và người ta phải đưa lên cấp huyện. Người chồng không chịu chấp hành quyết định của tòa án, còn người vợ lại muốn vì như vậy cô sẽ được chia một phần đất. Tòa án đã gửi quyết định xử phạt người chồng vì vắng mặt.

Bạn bè, người nhà của người vợ tư vấn việc đề nghị chia đất nương rẫy (có thể trồng cây lâu năm và xác định quyền sử dụng sau này) trong khi tòa giải quyết việc li hôn và chia đất. Như quyết định đó không được dân bản ủng hộ vì mọi người công nhận rằng đất thuộc về người cha, và phải trả lại nếu ông yêu cầu. Nếu phải thực hiện quyết định của tòa án thì họ hàng của người chồng sẽ chống lại, không cho phép bên người vợ đến sử dụng đất.

Khi đang giải quyết tranh chấp người vợ quyết định đi lấy chồng, một cán bộ tư pháp xã. Bên nhà chồng thấy thỏa mãn vì đã có gia đình mới cho người vợ. Tuy nhiên trước khi lấy chồng mới người vợ đã có thai, và mọi người nghĩ là có thai với người chồng cũ vì trông mặt mũi đứa trẻ đó giống người chồng cũ. Dòng họ người chồng tin rằng đứa trẻ là cháu của dòng họ, và cháu cần được mẹ chăm sóc, thì người vợ được dùng một phần đất ruộng, và khi cháu lớn thì ruộng đất đó thuộc về cháu, nghĩa là sẽ quay về dòng họ của cháu. Vì thế dòng họ đồng ý chia một phần ruộng cho hai mẹ con cháu..

Khi đứa trẻ lớn được 2 tuổi người mẹ quyết định trả cháu lại cho nhà bố, vì thế đất đai cũng trả lại cho nhà chồng cũ. Trường hợp này đã giải quyết xong vào năm 2008, và Tòa án huyện cũng thừa nhận việc giải quyết trên thực tế bởi gia đình hai bên và cộng đồng.

Luật tục của người Hmông xác định người phụ nữ hoàn toàn không được gì sau ly hôn. So với Pháp luật chính thống thì Luật tục của người Hmông thiếu công bằng đối với người phụ nữ. Tuy nhiên, trong đời sống thực quyết định của Tòa là không có hiệu lực.

Khi biết được người Mẹ đẻ ra đứa cháu thuộc về dòng họ của người chồng đầu tiên thì Luật tục điều chỉnh bằng cách đồng ý chia cho 2 mẹ con sử dụng một phần đất. Và khi người Mẹ trả cả cháu bé 2 tuổi và đất về cho nhà chồng cũ thì được Tòa án huyện thừa nhận. Điều này cho thấy sự điều chỉnh của Luật tục được coi trọng. Tuy nhiên, xét cho cùng, quyền của người phụ nữ vẫn chưa được đảm bảo.

Đối với người Thái ở Quế Phong, về cơ bản tập tục vẫn quy định người con trai có quyền thừa kế đất đai và những tài sản khác từ bố mẹ sau khi xây dựng gia đình. Người con nào quan tâm và chăm sóc bố mẹ nhiều hơn thì sẽ được thừa hưởng phần đất đai và của cải nhiều hơn. Vai trò của người Trưởng ‘Pàn Tong’ sẽ là người chứng giám trong và sau quá trình nhận thừa kế. Trong gia đình, người con gái hiếm khi được nhận thừa kế. Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp ngoại lệ. Nếu người con trai và người con gái lập gia đình trong cùng một làng bản hoặc với gia đình không hề có con trai, người con gái sẽ được nhận thừa kế. Với những trường hợp này, bên cạnh vai trò của người Trưởng ‘Pàn Tong’ thì còn có vai trò chứng giám của các ‘Ông/Bà mới’.

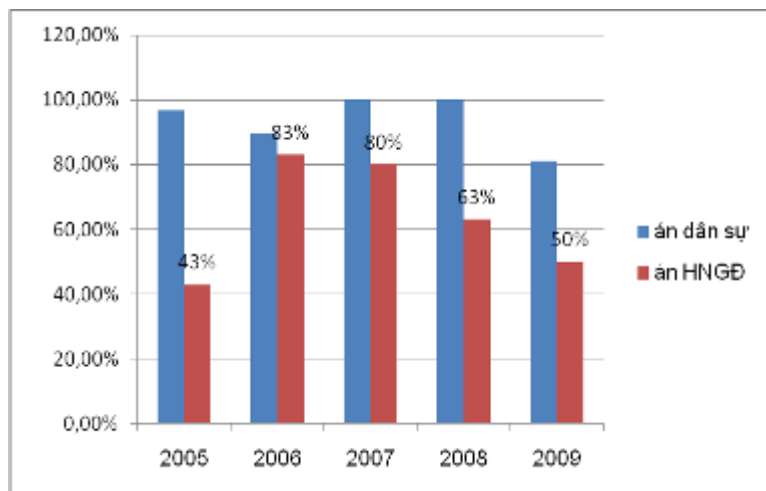
Người Ê-đê vẫn giữ gìn những nét văn hóa mẫu hệ. Người con gái được thừa hưởng đất đai và tài sản sau khi lập gia đình. Những người con gái trong cùng gia đình thì được chia sẻ công bằng về đất đai và tài sản. Người con gái nào ở với bố mẹ và chăm sóc bố mẹ thì sẽ được phần hơn so với chị em khác. Những tục lệ này vẫn được thực hành trong cộng đồng.

Phần 3: Tương tác giữa Luật tục và Luật pháp

3.1. Vai trò của hòa giải cấp cơ sở

Luật tục và Luật pháp có khả năng tương tác, đặc biệt thông qua cơ chế hòa giải nhằm giải quyết những bất đồng, tranh chấp và vướng mắc dân sự. Mô hình tổ hòa giải ở các điểm nghiên cứu bao gồm sự tham gia của đại diện của khu vực cộng đồng và khu vực Nhà nước. Vai trò và tiếng nói của những người ‘thực tín’ trong cộng đồng như già làng, trưởng dòng họ, trưởng buôn (uy tín, danh dự, tài giỏi, có khả năng thuyết phục, phản biện, biện hộ bất cứ điều gì) được tương xứng hoặc cao hơn với trưởng thôn, Đảng ủy xã, công an viên, Mặt trận Tổ quốc.

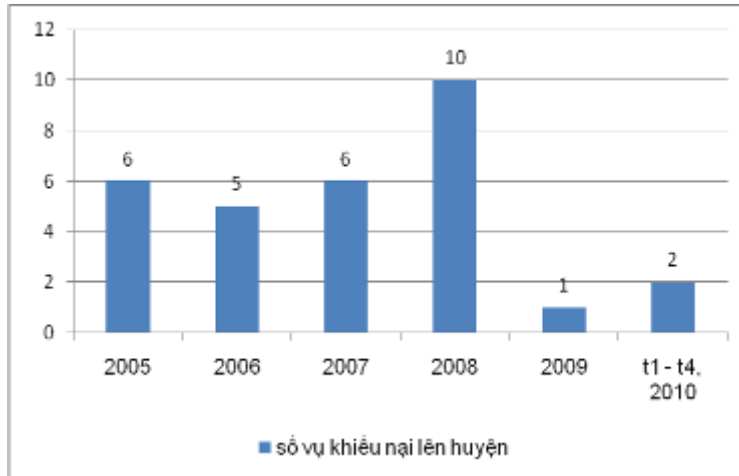
Ở thành phố Buôn Ma Thuột, thống kê cấp thành phố trong vòng 5 năm trở lại đây cho thấy chức năng hòa giải đóng vai trò quan trọng trong giải quyết các vụ dân sự và hôn nhân gia đình. Kể từ năm 2005, hầu hết các vụ dân sự và hôn nhân gia đình đều thành công được là nhờ chức năng hòa giải. Hòa giải trong các vụ dân sự chiếm phần trăm thành công cao hơn hòa giải hôn nhân gia đình.



Hình 12: Phần trăm thành công giải quyết bằng hòa giải giữa án dân sự và án hôn nhân gia đình ở thành phố Buôn Ma Thuột

Sự giao thoa giữa Luật tục và Luật pháp còn được thể hiện ở chức năng hỗ trợ của Luật tục trong giải quyết những mâu thuẫn dân sự phạm vi nhỏ. Tổng hợp các vụ dân sự thống kê được từ nghiên cứu thực địa cho thấy số vụ được đưa lên Tòa là rất ít; 90% các vụ tranh chấp cấp thôn/bản được giải quyết triệt để bằng Luật tục cộng đồng.

Ở huyện Quế Phong, số liệu của Tòa sơ thẩm chỉ ra 24/63 vụ dân sự (tương đương 38.1%) và 70/105 vụ ly hôn (tương đương 67%) đã tối đa hóa việc sử dụng Luật tục để hòa giải thành công. Ở huyện Simacai, trong vòng 5 năm qua nhóm tổng hợp được 30 vụ tranh chấp được đưa lên giải quyết ở cấp huyện. Đây là một con số rất nhỏ và điều này giải thích: có những vụ việc đã được giải quyết triệt để bởi Luật tục cơ sở.



Hình 13: Thống kê các vụ khiếu nại ở huyện Simacai từ năm 2005 đến tháng 4 năm 2010

3.2. Vai trò của những người uy tín trong cộng đồng

Trong rất nhiều trường hợp tranh chấp vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Tiếng nói của họ, sự hiểu biết thấu đáo và kín kẽ, sự thông tường về cả hai hệ thống Pháp luật và Luật tục, và việc họ hiểu rõ nguồn gốc lịch sử của vấn đề thường bổ sung trong những phản biện để họ có thể nói rõ cho các bên tranh chấp hiểu đúng và hiểu gốc gác sự việc một cách phù hợp.

Những vướng mắc trong hôn nhân và gia đình cần phải có sự tham gia của những người già có uy tín để giảm bớt sự căng thẳng trong những khúc mắc. Và với những lý lẽ vừa đảm bảo lý vừa đảm bảo tình thường dễ dàng được chấp nhận hơn.

Có trường hợp vợ chồng lấy nhau xảy ra khúc mắc, ra Tòa thì tài sản phải chia đôi. Hai vợ chồng đã có với nhau một đứa con gái rồi; tuy nhiên, người chồng lại nói đứa con không phải là con của chồng. Sau người chồng chủ động nói quyết định bỏ nhau. Cả 2 bên cùng tìm già làng có uy tín của cả hai bên tham gia vào giải quyết theo tình cảm. Giải quyết cho người vợ một cái máy khâu và 200.000. Nhà bố vợ cho 2 con lợn, 1 con ngựa, và cái nhà; nhưng người chồng phá hết tài sản.

Trong những tranh chấp đất đai trong cộng đồng người Hmông vai trò của những người già là rất lớn. Một điểm rất đặc sắc trong phương thức người Hmông giải quyết mâu thuẫn đó chính là việc vừa phải căn cứ vào nguồn gốc pháp lý (tức Bìa đỏ) nhưng cũng đồng thời phải căn cứ vào nguồn gốc của lịch sử sử dụng đất đai mà hầu hết chỉ có những người già trong làng mới có thể hiểu rõ.

Ra Tòa thì căn cứ vào hồ sơ giao đất, nhưng bìa đỏ lại không rõ ranh giới giáp ai thế nào. Mà bản đồ giải thửa lại ở trên tỉnh. Vì thế không dựa được vào nguồn gốc pháp lý. Khi tranh chấp không chứng minh được. Người trẻ chỉ biết giải quyết theo sổ đỏ, còn người già biết để giải quyết theo nguồn gốc. Ngày xưa có văn tự theo chữ Tàu. Khi mua bán có bữa cơm, uống rượu, có người làm chứng. (Phỏng vấn ngày 25/7/2010 ở huyện Simacai)

Những người trưởng dòng họ đóng vai trò rất quan trọng trong quyết định các vấn đề đất đai giữa các gia đình và dòng họ.

Dòng họ Hoàng của người Hmông ở huyện Simacai là những người đầu tiên đặt chân đến đây. Dòng họ này được chọn và tuyên bố quyền quản lý với nhiều vùng đất rộng lớn để trồng lúa nước. Là một phần trong dòng người di cư đến Simacai, các thành viên của họ Ly (cũng thuộc người Hmông) cũng đến sinh sống, canh tác, và kết duyên với một số người của dòng họ Hoàng.

Theo tập tục, người Hmông chỉ cho phép những người trong cùng dòng họ quyền thừa kế đất đai. Tuy nhiên, trong các thảo luận tại lễ Nào Lông gần đây, đại diện của dòng họ Hoàng đã xin ý kiến về khả năng cho người họ Ly thuê đất. Một số hộ gia đình họ Ly vì không có đất trồng trọt nên được dòng họ Hoàng cho phép mượn đất để canh tác với điều kiện phải có trách nhiệm đối với mảnh đất đó, không được phép bán bất cứ cây cỏ thụ nào mọc trên đất. Điều kiện thuê đất thì phụ thuộc vào nhu cầu cụ thể của từng hộ họ Ly. Hiện nay nhiều vùng đất ở Simacai hiện đang được đồng bào sử dụng (tức cùng canh tác) bởi thành viên của cả 2 dòng họ.

Ở Buôn Ma Thuột, các cán bộ ngành Tư pháp thừa nhận và tôn trọng vai trò của già làng tham gia vào hòa giải các vụ việc thì mới thành công được.

Có trường hợp người đàn ông bị nhà vợ bỏ, nghèo khổ lại không biết nói. Bên vợ đã được chia cho hết nhà đất rồi, cả phần đất mua thêm cũng định giao cho phía vợ, nên tôi đề nghị xem xét lại bảo đảm quyền lợi cho ông ấy. Giải quyết cần có lý, có tình, trong khi Tòa án họ hay cứng nhắc chỉ theo lý, theo luật. (Phòng vấn cán bộ Viện kiểm sát, ngày 14/9/2010)

Nếu trong vụ ly hôn, hai bên đã tự thỏa thuận với nhau phân chia tài sản theo truyền thống thành công rồi thì Tòa công nhận việc phân xử đó và ra Quyết định thuận tình ly hôn. (Phòng vấn cán bộ Chánh án, ngày 14/9/2010)

Trong buôn già làng có vai trò quan trọng, nên có làm gì thì cũng nhờ hỏi già làng là thuận lợi. Từ khi tôi làm cán bộ tư pháp phường, đến 5 năm nay chỉ có 1 vụ ly hôn trong buôn phải ra Tòa giải quyết, thực chất là người ta muốn ra nước ngoài, làm thủ tục ly hôn tạm rồi sau đó vợ chồng cùng qua đó đoàn tụ lại. (Phòng vấn cán bộ tư pháp, ngày 21/9/2010)

Trong vấn đề đất đai, những cách làm hiện nay của người Hmông ở Simacai có thể gợi mở những suy nghĩ để quản trị đất đai vừa nhận diện vai trò của Luật tục vừa đảm bảo không làm trái với hệ thống Pháp luật chính thống.

- 1. Đối với người Hmông, trước khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc chuyển nhượng đất được viết thành văn bản bằng tiếng Hán hoặc tiếng Hmông và phải có người thứ ba chứng kiến, đó là người ngoài dòng họ của những người mua và bán.*
- 2. Tranh chấp chỉ xảy ra do một bên hủy hợp đồng hoặc hai bên không xác định rõ ranh giới đất. Khi đó họ cần có người trung gian chứng kiến giúp giải quyết. Các già làng thường ghi nhớ và biết nhiều nhất về lịch sử của từng khu đất, vì vậy họ có vai trò quan trọng trong trung gian hòa giải. Thường các già làng được mời để làm vai trò người xác nhận.*
- 3. Ở Simacai, khi có vụ tranh chấp đưa lên cấp xã thì cán bộ xã thường yêu cầu những người tranh chấp đưa về thôn, hỏi ý kiến của các già làng trước, vì họ biết được và tôn trọng giá trị tri thức của các già làng.*

Phần 4: Những vấn đề tồn tại

4.1. Hiệu lực của cơ chế Nhà nước tại địa phương

Cơ chế phạt đối với những vi phạm nhỏ

Tại Simacai, đối với cộng đồng người Hmông có một số quyết định của Nhà nước gần như khó phát huy trong đời sống thực của cộng đồng. Hầu hết những trường hợp phạt đối với vi phạm nhỏ, Luật tục thể hiện tính hiệu lực cao hơn. Trường hợp dưới đây cung cấp một ví dụ thô thiển về hành vi phạt ‘ăn cắp 1 con gà’. Cộng đồng người Hmông đưa ra mức phạt rất cao ‘mấy trăm nghìn’ với hành vi ăn trộm 1 con gà với một quan điểm rằng phải phạt cao như vậy thì mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục các thành viên trong cộng đồng. Tuy nhiên, điểm nghịch lý trong hợp chuyện đó là: tại sao khi Nhà nước phạt thì người dân lại nói không có tiền.

Nguyên tắc là chỉ tuân theo luật, trong đó có quy định các hành vi cấm và được làm. Nhưng thực tế không quản lý và xử lý được việc phạt ở thôn. Ví dụ: cộng đồng phạt mấy trăm nghìn đối với người ăn cắp 1 con gà, họ bảo phải phạt ở mức cao mới răn đe được. Khi mình (nhà nước) phạt thì họ bảo: dân không có tiền. (Phòng vấn cán bộ phòng tư pháp huyện ngày 23/7/2010 tại huyện Simacai).

Trong quản lý sử dụng rừng, vấn đề xử lý vi phạm chặt phá rừng tại địa phương hiện gây tranh cãi. Trên thực tế việc xử lý các vi phạm trong sử dụng, quản lý rừng do các cán bộ Kiểm lâm thì sẽ không thể triệt để nếu thiếu sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương. Trong khi đó, cộng đồng người Hmông đã thể hiện rất chi tiết các quy định xử lý vi phạm chặt phá rừng với các mức phạt tương ứng. Tuy nhiên, Luật pháp không cho phép những lãnh đạo truyền thống của cộng đồng thẩm quyền áp dụng các mức phạt.

Có cây tốt nếu ai vi phạm thì phạt 50.000 đồng, có cây 100.000 đồng. Cây có đường kính 10cm thì phạt 150.000 đồng. Trâu ăn thì phạt 50.000 đồng. Chặt phá cây rừng trái phép (chặt nhiều mà không xin phép già làng, trưởng họ), sẽ bị phạt đến 500.000 đồng. Có một nhóm bảo vệ rừng. Hàng năm ăn rằm tháng Giêng âm lịch (tháng Ba) thì bầu một người có trách nhiệm thi hành.

Rừng của thôn thì phải xin anh đứng đầu và bảo vệ; rừng sản xuất thì xin của người. Có được phép thì mới được lấy. Nếu không tổ chức như thế thì ai đi qua cũng chặt được, làm sao có rừng nữa.

Thực tế đời sống của cộng đồng bị chi phối bởi hai hệ thống: Luật pháp và Luật tục. Tuy nhiên, dường như với người Hmông khả năng ảnh hưởng của cơ chế Nhà nước còn ít. Người Hmông có xu thế coi trọng và sử dụng tối đa hệ thống Luật tục để giải quyết những vấn đề trong đời sống xã hội của họ.

‘Hương ước’ – ‘Quy ước thôn bản’

Những nỗ lực của Nhà nước trong việc thừa nhận Luật tục thông qua việc xây dựng “Hương ước”, “Quy ước thôn bản” là không thể phủ nhận. Ở cấp độ tối thiểu, ‘Hương ước’ - ‘Quy ước của thôn bản’ được chính quyền địa phương sử dụng như một công cụ tham gia vào quá trình quản trị cộng đồng.

Tuy nhiên, quá trình thực tế xuất hiện những tồn tại: (1) Văn bản hương ước còn hình thức, không phản ánh đúng giá trị thực tế và đích thực của Luật tục ở từng thôn bản (ví dụ: huyện Quế Phong thảo ra một bản Hương ước với định dạng sẵn thống nhất cho toàn bộ 14 xã, áp dụng chung cho cả người Thái và những dân tộc ít người khác trong huyện). (2) Từ góc độ của người dân: tiến trình xây dựng ‘Hương ước’ mặc dù có tham vấn ý kiến của cộng đồng nhưng người dân coi hương ước như một hình thức khác của Luật pháp áp đặt và không thống nhất với các quy định của Luật tục.

(3) ‘Quy ước thôn bản’ hiện vẫn được quản lý bởi đội ngũ trưởng thôn do Nhà nước chỉ định chứ không phải những già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ được lựa chọn theo Luật tục (trong các Điều trong Quy ước không nhận diện vai trò của những lãnh đạo truyền thống của cộng đồng). (4) Hương ước – Quy ước bảo vệ và phát triển rừng không cập nhật thực trạng sử dụng và quản lý tài nguyên trên địa bàn; vì thế, không có vai trò trong điều chỉnh những vướng mắc, điều hòa các mối quan hệ liên quan tới sử dụng quản lý đất rừng.

1. Quy ước thôn bản của xã Lũng Sui mặc dù được thừa nhận bởi Ủy ban nhân dân (UBND) xã Lũng Sui:
 - a. Tại Điều 3: không nhận diện vai trò của những lãnh đạo truyền thống (tức, các trưởng dòng họ);
2. Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng của thôn Sáng Chải 5, xã Nàn Sán được chấp bút và thừa nhận bởi UBND xã Nàn Sán:
 - a. Tại Điều 6: quy định về khai thác, mua bán, vận chuyển, kinh doanh gỗ và lâm sản khác. Tuy nhiên: (a) không đề cập đến những quy định của Luật tục trong quản lý sử dụng rừng; (b) không nhận diện vai trò của các trưởng dòng họ; (c) không nhận diện vai trò của những người có uy tín;
 - b. Tại Điều 8: quy định về đất sản xuất nương rẫy. Tuy nhiên, thiếu cập nhật và điều chỉnh dựa trên tình hình thực tế (xem thêm Hình 10: Ví dụ thực tế về đất sản xuất nương rẫy trên Simacai);
 - c. Trong toàn bộ bản Quy ước, không có quy định cụ thể về việc giữ gìn, bảo vệ những khu vực rừng thiêng, rừng tâm linh của cộng đồng;
 - d. Trong toàn bộ bản Quy ước, không có quy định cụ thể về nhận diện vai trò của những người già làng ;

4.2. Hiệu lực của Luật tục

Không chỉ hiệu lực của cơ chế Nhà nước trên thực tiễn xuất hiện những trở ngại, mà ngay chính Luật tục cũng thể hiện những điểm giới hạn của nó.

Xử lý các thành viên trong cộng đồng:

Một số dẫn chứng ở phần trên cơ bản đã chỉ ra ở cấp độ cộng đồng (nhỏ/địa phương), vai trò của Luật tục là có hiệu quả trong quản trị, điều chỉnh các mối quan hệ, hòa giải những va chạm và xung đột nằm trong nội tại cộng đồng. Tuy nhiên, cũng vẫn tồn tại những trường hợp mà Luật tục không giải quyết được với thành viên trong cộng đồng.

Ở buôn Ea Bong, có trường hợp Luật tục không thể phạt được chị vợ mặc dù bây giờ là thành viên của cộng đồng nhưng đã từng là người Kinh được đồng bào mang về nuôi

nhưng chị ấy quá quắt trong cuộc sống và trong ứng xử với người chồng và những người thân trong gia đình sau ly hôn.

Chị vợ H'Dlum X bỏ chồng Ama Y, đuổi ông đi, muốn ly dị nhưng cũng muốn có đất, không ký, không chịu chia đất. Ông chồng thì chịu rồi nhưng đề nghị chia cho một ít đất. Chị vợ đó là gốc người Kinh, người ta bán rồi bỏ mẹ chị Ami Z bên này nuôi làm em gái, để làm Ana go. Đất thừa hưởng đó là đất do mẹ nuôi cho hết. Thấy nhà chồng khó khăn nhưng chị vợ đó không giúp. Mọi người nói chị ấy không nên ly dị, người chồng già rồi, nhưng chị đó không nghe. Chị ấy đẻ mà đi ăn chơi theo đoàn cải lương, thằng bé đẹp, mới được 2 hôm rồi bán. Năm nữa chị ta đẻ thêm đứa con gái nữa mà cũng đem đi bán. Đồng bào đã nuôi như con đẻ của mình, không bao giờ nói là con nuôi, nếu nói là bị phạt. Chị ấy buồn quá, quá đáng rồi anh trai mới nói lần đầu trong đời: đúng là mày con người Kinh nhưng như người Kinh.

Xử lý thanh niên trong cộng đồng:

Bên cạnh một số dẫn chứng ở trên thể hiện sự lo ngại về thực trạng nhóm thanh niên; ở một góc độ khác, do bối cảnh và lối sống thay đổi mà hiệu lực của Luật tục hiện đang thiếu sức sống (có ảnh hưởng ít) trong điều chỉnh hành vi của tầng lớp thanh niên.

Thanh niên bây giờ không muốn làm việc chi, đêm đi chơi đến sáng, ăn nói cãi lung tung, trong khi bỏ mẹ phải lao động, ở trang trại. Cha mẹ nói rồi nhưng nó có nghe đâu. (Phỏng vấn ở Hạnh Dịch)

"Nó yêu người Kinh ở Hà Nội, mà người Hà Nội thì không lên đây ở, người ở đây không đi Hà Nội ở, cuối cùng con mình khổ. Chỉ nêu hiện tượng ra thế chứ không bình luận. Lớp trẻ giờ khác xưa nhiều nói không nghe, nguyên nhân thì chỉ công an biết chứ bà không biết. Người Kinh cũng thế, dân tộc cũng thế, đi chơi đua xe uống rượu, sợ quá.

Tầng lớp thanh niên càng ngày càng có xu thế sống cho bản thân mình nhiều hơn là sống cho cộng đồng; và vì thế cũng ít sử dụng và tiếp cận hệ thống Luật tục.

Xử lý người ngoài:

Trong bối cảnh cộng đồng đang giao thoa nhiều hơn với các đối tượng bên ngoài, các chính sách quản lý tài nguyên của Nhà nước chưa coi trọng quyền của Luật tục và những thiết chế quản trị của cộng đồng người dân tộc, xảy ra nhiều mâu thuẫn giữa người dân địa phương và người ngoài (có cả các chủ thể quản lý Nhà nước) - hiệu lực của Luật tục ngày càng giảm và không đủ khả năng xử lý các sự việc có liên đới tới người ngoài.

Thực trạng Nông trường 10 tháng 3 ở buôn Ea Bong như đã đề cập ở trên là một ví dụ mà Luật tục không kiểm soát nổi.

Đối với người Thái ở Hạnh Dịch, phạm vi của Luật tục không có hiệu lực đối với những người từ vùng đồng bằng (a) lên khai thác gỗ, (b) trâu bò phá hoại mùa màng của người dân trong xã.

*Dân Châu Kim, Mường Nọc, và Quỳnh Lưu đều lên đây. Loanh quanh thôn bản khai phá nhiều quá. Có xe to về ở trên thì có măng, lũng, nhưng dưới có gỗ rồi chở ra. Dân đây có làm được chi, giờ kiếm gỗ làm nhà cũng khó rồi. Chúng tôi đã nói với cán bộ xã: **quy ước của thôn bản có rồi, nhưng không làm gì với người ngoài vào.***

Dân Quỳnh Châu lên làm mấy quán trong bản, mang hơn 10 con trâu lên làm phương tiện vận chuyển. Trâu này khi nhẩy vào ăn lúa của dân. Trước đây không có chuyện thế này, dân không được thu hoạch lúa vụ chiêm, thu không được 1/3. Dân ở đây bây giờ thiếu ăn mà ruộng lại bỏ trống 2-3 vụ rồi.

Xử lý tranh chấp giữa các nhóm dân tộc ít người:

Mặc dù các nhóm dân tộc ở các điểm nghiên cứu là các nhóm tương đối đồng (ít giao lưu). Tuy nhiên, đây là điểm giới hạn của Luật tục khi có vướng mắc, tranh chấp xảy ra giữa 2 nhóm dân tộc sinh sống trên cùng một địa bàn khi mà mỗi nhóm đều sử dụng hệ thống Luật tục riêng. Làm thế nào để xác định được hệ thống Luật tục nào thuyết phục hơn để giải quyết tranh chấp?

Một mặt giới hạn nữa đó là Luật tục được sáng tạo, duy trì và vận dụng để điều hòa các mối quan hệ trong cộng đồng bởi cùng một nhóm người. Những con người được cộng đồng cử lên để duy trì cân cân công lý của Luật tục khi giải quyết tranh chấp, vướng mắc phải hết sức anh minh, không thiên vị thì mới đảm bảo sự bình đẳng đích thực giữa các thành viên.

Trong bối cảnh hiện nay, khi mà xử lý các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất đều tìm đến các chứng cứ/văn bản được viết lại, trong khi đó nếu tiếp tục duy trì Luật tục (ví dụ: người Thái sử dụng cây nêu để xác định chủ quyền đất) thì khả năng thành công là rất nhỏ so với những văn bản Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nhà nước (Bìa đỏ). Luật tục theo hướng truyền miệng vẫn xảy ra khả năng giảm đi hiệu lực nguyên thủy ban đầu; và vì vậy Luật tục bất thành văn có thể trở thành điểm cản trở trong việc cung cấp minh chứng cho giải quyết tranh chấp trong thời kỳ hiện đại. Việc giải quyết tranh chấp cũng khó khả thi bởi yếu tố không xác định được điểm cân bằng giữa 1 bên là hệ thống bất thành văn và 1 bên là hệ thống thành văn.

4.3. Những tồn tại của Chính sách

An toàn sinh kế

- ✚ Trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, ở 19 tiêu chí chung thì *không có tiêu chí về xây dựng đồng ruộng. Các nội dung không đề cập đến nông thôn tại các vùng đồng bào dân tộc ít người.*

Quản trị đất đai

- ✚ Trong Quyết định 100/2007/QĐ-TTg về Mục tiêu, nhiệm vụ, và chính sách thực thi Chương trình trồng 5 triệu ha rừng, tại Khoản I.1.a của Điều 1 di chuyển toàn bộ người dân ra khỏi vùng rừng đặc dụng nghiêm ngặt, hoặc chỉ cung cấp hợp đồng khoán để bảo vệ rừng khi không có đủ cán bộ kiểm lâm. Quyết định 661/QĐ-TTg, tại Điều 5 chỉ rõ, những vùng đất rừng đặc biệt xung yếu và những vùng đất rừng phòng hộ xung yếu được giao cho các Ban quản lý, sau đó Ban quản lý có thể tiến hành hợp đồng thuê giao khoán bảo vệ rừng đối với các hộ gia đình. *Trên thực tế, việc thúc đẩy các hợp đồng thuê giao khoán không tạo ra động lực đích thực để người dân địa phương tham gia bảo vệ và quản lý rừng hiệu quả.*
- ✚ Luật đất đai 2003 - Điều 9, Khoản 3 xác định rõ cộng đồng là một trong những chủ thể quản lý đất. Điều 76 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 quy định rằng, cộng đồng của nhóm dân tộc sử dụng đất có thể được giao rừng bởi chính quyền cấp huyện vì mục tiêu bảo vệ và sử dụng. Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng năm 2004 - Điều 29 công nhận cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để quản lý. *Trên thực tế, nhiều khu vực đất rừng cộng đồng được bảo vệ và quản lý bởi cộng đồng nhưng chưa được giao (trên văn bản và trên thực địa) cho cộng đồng.*
- ✚ Luật đất đai 2003 - Điều 75 chỉ rõ cộng đồng dân cư không được giao đất rừng sản xuất, và (điều 76) đất rừng phòng hộ. Điều 77 chỉ rõ rừng đặc dụng được quản lý bởi các tổ chức. Các tổ chức có thể giao khoán ngắn hạn đối với hộ gia đình chưa có điều kiện di chuyển. *Trên thực tế, hầu hết những cánh rừng tâm linh/tín ngưỡng, rừng thiêng, rừng đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng (dân tộc) đều nằm trong diện tích rừng phòng hộ/rừng đặc dụng.*
- ✚ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 - Điều 29 công nhận cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để quản lý. Tuy nhiên, Luật BVPT rừng năm 2004 cũng giới hạn loại rừng giao cho cộng đồng thôn. *Trên thực tế, những loại rừng tâm linh/tín ngưỡng, rừng thiêng, rừng đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng (dân tộc) cũng bị bỏ ngỏ trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.*

Quản trị cộng đồng

- ✚ Phần III của Thông tư 70/2007/TT-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (về hướng dẫn việc hình thành và thực thi quy chế thôn bản về bảo vệ và

phát triển rừng) giới thiệu 4 bước hình thành quy chế cộng đồng: (1) chuẩn bị; (2) phác thảo, thảo luận và xin phê duyệt; (3) xác nhận; và (4) hiệu lực thực thi của quy chế thôn bản. *Trên thực tế, người dân không được tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến. Hơn nữa, những nguyên tắc quan trọng của Luật tục về bảo vệ và phát triển rừng không được lồng ghép vào Quy chế thôn bản, vai trò của những người có uy tín như già làng/trưởng dòng họ hỗ trợ giải quyết những vướng mắc về quản lý, sử dụng rừng không được thừa nhận trong Quy chế.*

- ✚ Trong Quyết định 581/QĐ-TTg ngày 6/5/2009 về việc phê duyệt chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020, tại Khoản 5b nêu rõ những dự án lớn như xây dựng một Bảo tàng Tự nhiên Việt Nam. *Trên thực tế, những không gian văn hóa đích thực của người dân (tại các bản làng) ví dụ: rừng cấm, rừng thiêng lại không được đưa vào cân nhắc như những hợp phần quan trọng phải bảo tồn và thúc đẩy.*

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN

Những phát hiện từ nghiên cứu điểm

1. Luật tục vẫn tồn tại trong các cộng đồng dân tộc ít người. Trong tiềm thức của cộng đồng, Luật tục tồn tại mạnh mẽ, đặc biệt đối với những cộng đồng tộc người có bản sắc rõ nét như người Hmông, người Ê-đê. Luật tục không hề bất biến, thực tế rất linh động, thích ứng, và có sự tự điều chỉnh.
2. Luật tục có nguồn gốc từ giá trị tín ngưỡng của cộng đồng. Giá trị tín ngưỡng này được xuất phát từ quan niệm riêng của cộng đồng về giá trị nguồn tài nguyên đất-rừng-nước. Luật tục đang đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì các tín ngưỡng bản địa, đặc biệt thông qua việc thực hành các lễ hội tín ngưỡng đối với đất và rừng (người Hmông); rừng, đất và nước (người Thái) và nước (người Ê-đê).
3. Xu thế của Luật tục là mở rộng phạm vi ảnh hưởng, ví dụ liên dòng họ, liên tộc, liên cộng đồng và liên vùng địa lý (người Hmông, người Thái). Luật tục có xu thế thu hẹp giải quyết những vấn đề của gia đình, dòng họ trong phạm vi Buôn (người Ê-đê). Bên cạnh duy trì các giá trị bản địa, người Ê-đê tiếp nhận các giá trị đạo lý mới.
4. Luật tục đóng vai trò gián tiếp cải thiện kế sinh nhai thông qua các ‘tổ đổi công’, ‘nhóm’, ‘phường’ ‘hội’ (người Thái). Luật tục góp phần duy trì tính an toàn về tư liệu sản xuất (đất) của cộng đồng trong bối cảnh mới (người Hmông). Luật tục duy trì sự cố kết của cộng đồng (người Ê-đê).
5. Các cán bộ địa phương (tư pháp, kiểm lâm, địa chính) hiểu và có xu thế ủng hộ việc vận dụng Luật tục trong quản trị cộng đồng và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên tại địa bàn.
6. Luật pháp và Luật tục có thể hỗ trợ cho nhau thông qua vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng và cơ chế hòa giải theo tinh thần của Luật tục. Các già làng, người có uy tín đang đóng vai trò chính trong việc duy trì và thực hành Luật tục. Vai trò của già làng, người có uy tín rất quan trọng trong hòa giải các mâu thuẫn trong cộng đồng.

Những tồn tại và thách thức

1. Không gian (đất-rừng) để thực hành các giá trị của Luật tục đang bị thu hẹp bởi các yếu tố ngoại cảnh (bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội thay đổi, chính sách ‘phát triển’ vùng cao, việc tái định cư do chương trình thủy điện, sự tiếp tục hoạt động của những nông lâm trường quốc doanh không hiệu quả, ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn và các công ty tư nhân xây dựng các dự án phát triển kinh tế tại địa bàn) (như đã nêu ở các trang 26, 27, 28, 29, 30, 47).

2. Nhiều khu vực đất rừng cộng đồng được bảo vệ và quản lý bởi cộng đồng, mặc dù đã có những văn bản pháp lý công nhận, nhưng chưa được giao (trên văn bản và trên thực địa) cho cộng đồng (như đã nêu ở các trang 26, 28, 30, 47).
3. ‘Hương ước’, ‘Quy ước thôn bản’ ‘Quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn bản’ nếu không nghiêm túc xem lại thì sẽ tiếp tục là một rào cản, không thúc đẩy được việc quản lý và bảo vệ rừng hiệu quả (như đã nêu ở trang 28, 43, 44).
4. Chưa có sự kết hợp hài hòa và điều chỉnh giữa Luật tục và Luật pháp trong giải quyết các vấn đề liên quan tới phân chia tài sản sau ly hôn (người Hmông). Quyền của người phụ nữ Hmông đối với thừa kế đất đai, phân chia tài sản sau ly hôn vẫn đang bị ‘bỏ ngỏ’, không được bảo vệ.
5. Luật tục không có hiệu lực để điều chỉnh và giải quyết những vấn đề gây ra bởi các đối tượng bên ngoài cộng đồng. Khi cuộc cạnh tranh tài nguyên ngày một diễn ra khốc liệt trong hiện tại và tương lai, làm thế nào để cộng đồng và Luật tục được bảo vệ?

Khuyến nghị

VỀ THỰC THI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN:

- a. Nhà nước (TW) và địa phương (tỉnh) có những chính sách, tiêu chí, thủ tục xét duyệt đối với những chương trình, dự án ‘phát triển’ nếu triển khai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số đảm bảo **phải có phương pháp tiếp cận học hỏi và hiểu thấu đáo** những giá trị bản sắc, kinh nghiệm bản địa; tôn trọng văn hóa bản địa; lồng ghép sử dụng tối đa thiết chế cộng đồng.
- b. Nhà nước (TW) và địa phương (tỉnh) có những chính sách, tiêu chí, thủ tục xét duyệt đối với những chương trình, dự án ‘phát triển’ (mở rộng rừng trồng/cây hàng hóa, khai khoáng, tái định cư để xây dựng thủy điện, du lịch) **phải cân nhắc yếu tố ‘vị người thiểu số’** (mà chính các cộng đồng này đang là đối tượng bị chịu tác động trực tiếp) để tránh nguy cơ xung đột xã hội và xung đột sắc tộc;

VỀ CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI/LUẬT BẢO VỆ & PHÁT TRIỂN RỪNG:

- a. Đề nghị bổ sung, sửa đổi Luật Đất đai 2003 và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004: những Nghị định/Thông tư, các văn bản quy định hiện hành liên quan đến quyền tiếp cận, quản lý và sử dụng đất rừng cộng đồng. Đề nghị chính quyền các địa phương thực thi giao đất rừng cho cộng đồng trên thực tế, và ra quyết định thừa nhận quyền quản lý đất rừng cho cộng đồng; (như đã nêu ở các trang 26, 28, 30, 47).

- b. Đề nghị bổ sung, sửa đổi Luật Đất đai 2003 và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004: giao và thừa nhận các loại đất rừng tâm linh/tín ngưỡng, rừng thiêng, rừng đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng hiện đang nằm trong diện tích của đất rừng phòng hộ (như đã nêu ở các trang 26, 28, 30, 47).
- c. Gắn với Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, đề nghị các địa phương quy hoạch lại, cân nhắc những quỹ đất (đất rừng) rộng lớn hơn cho cộng đồng dân tộc; và về mặt thể chế, coi trọng và nhận diện quyền quản lý đất rừng cho cộng đồng để duy trì Luật tục;

VỀ CHÍNH SÁCH DUY TRÌ BẢN SẮC VÀ VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC:

- a. Những không gian văn hóa đích thực của cộng đồng các dân tộc (tại các bản làng) ví dụ: những khu rừng cấm, khu rừng thiêng phải được thừa nhận, duy trì, và bảo tồn. Đề nghị các địa phương cần tổ chức triển khai giao những khu rừng này cho cộng đồng (như đã nêu ở các trang 23, 24, 30, 47).
- b. Bộ Giáo dục nghiên cứu, lồng ghép đưa **Luật tục của các cộng đồng** là một môn học cho học sinh miền núi. Các trường phổ thông ở các vùng đồng bào dân tộc mời các già làng, những người có tri thức, uy tín trong cộng đồng làm giảng viên đào tạo.
- c. Hình thành Bộ môn **Luật tục và Phát triển** tại Trường Đại học Luật để nâng cao năng lực, tăng cường hiểu biết, và phát triển những tri thức về Luật tục.

VỀ CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO CÁN BỘ DÂN TỘC, CÁN BỘ ĐỊA PHƯƠNG:

- a. Tạo điều kiện cho cán bộ người dân tộc thiểu số tham gia những vị trí quan trọng trong bộ phận Tư pháp, Luật pháp ở địa phương.
- b. Nghiên cứu thử nghiệm mô hình Già làng-Người có Uy tín tham gia xử các vụ giải quyết tranh chấp, khiếu kiện ở Tòa án cấp huyện.
- c. Xây dựng Đội ngũ những Người có Uy tín trong Cộng đồng (già làng, trưởng dòng họ, trưởng bản, những lãnh đạo truyền thống v.v...) không làm theo tự phát, chủ trương chiến lược.
- d. Xây dựng đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở am hiểu Luật tục. Đồng thời, cán bộ luật tại địa phương tăng cường phổ biến, giáo dục Pháp luật cho

người dân tộc về các điều khoản hiện hành của Luật đất đai, Luật bảo vệ và phát triển rừng.

- e. Nâng cao nhận thức về *vai trò của Luật tục trong bối cảnh hiện nay* trong xã hội nói chung và trong hệ thống lập pháp, hành pháp, và tư pháp của Nhà nước nói riêng.

VỀ NGHIÊN CỨU TIẾP:

- a. Mở rộng nghiên cứu để kiểm nghiệm kết quả nghiên cứu này đối với nhóm Hmông, Thái và Ê-đê (lựa chọn: điểm nghiên cứu bị tác động bởi các yếu tố ngoại cảnh như thị trường, di dân, thủy điện, khai khoáng).
- b. Luật tục và vấn đề cải đạo của người Hmông và Ê-đê.
- c. Những nhân tố nào quyết định việc duy trì và phát huy Luật tục và các giá trị bản địa trong bối cảnh phát triển hiện nay.

Phụ lục 1: Giới thiệu về các điểm nghiên cứu



Hình 14: Vị trí các điểm nghiên cứu

Huyện Simacai: Simacai là 1 huyện thuộc tỉnh Lào Cai, nằm sát biên giới Việt Nam - Trung Hoa. Đây là một huyện vùng sâu vùng xa và mới được tách ra thành một huyện từ năm 2000. Huyện có diện tích 241 km², ở độ cao 1600-1800 mét so với mực nước biển. Quanh năm, huyện gần như bị bao phủ trong sương mù.

Huyện Simacai có 13 xã với 90 thôn/bản và 15 nhóm dân tộc, trong đó người Hmông chiếm gần 78.57%. Diện tích rừng ở Simacai hiện chỉ còn 17.4%. Việc lạm dụng hóa chất đã làm biến chất đất trồng, vốn đang trở nên suy thoái hơn do mật độ dân số cao

(128.19 người/km²). Cuộc sống và sinh kế hàng ngày của người dân ở đây vô cùng khó khăn, ở mức dưới nghèo và cần sự hỗ trợ từ chương trình 135¹¹, và gần đây hơn là chương trình 30A¹².

Huyện Quế Phong: Quế Phong nằm trên khu vực hẻo lánh nhất của tỉnh Nghệ An, giáp đường biên giới Việt - Lào. Tổng diện tích của huyện là 1.891 km², trong đó đất rừng chiếm 177.000 ha (1.770 km²). Sản xuất nông nghiệp chủ yếu được tiến hành trên đất dốc bằng phương pháp luân canh. Các cộng đồng thiểu số trong khu vực có nhiều kinh nghiệm bản địa trong canh tác trên đất dốc và quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

Huyện Quế Phong có 14 xã với trên 5 tộc người, trong đó người Thái chiếm tỉ lệ 83.35% (2008). Hầu như việc quản lý đất rừng nằm trong tay của các đơn vị Nhà nước như Lâm trường Quế Phong, Ban Quản lý rừng phòng hộ Quế Phong. Gần đây sự xuất hiện của 4 công ty tư nhân đang càng làm tăng thêm nỗi lo của người dân về các hoạt động sử dụng và quản lý tài nguyên trên địa bàn.

Thành phố Buôn Ma Thuột: thành phố Buôn Ma Thuột là điểm duy nhất không thuộc vùng ngoại vi, có diện tích 377 km². Thành phố được công nhận là đô thị loại 1 vào năm 2010. Từ thập niên 1990, Buôn Ma Thuột trải qua nhiều biến động lớn do làn sóng di dân, quá trình đô thị hóa và các chương trình hỗ trợ của chính phủ - đưa đến những tác động và hiệu ứng về xã hội, văn hóa và môi trường. Hiện nay, người Kinh trở thành một bộ phận sở hữu bất động sản lớn nhất thành phố.

	Diện tích (đơn vị: km ²)	Tổng dân số (đơn vị: người)	Mật độ dân cư (đơn vị: người/km ²)
Huyện SMC	241 (2009)	30,896 (2009)	128.19 (2009)
Huyện QP	1891(2008)	63,543 (2008)	33.60 (2008)
Thành phố BMT	377 (2009)	340,000 (2009)	901.86 (2009)

Bảng 2: Tổng quan về 3 điểm nghiên cứu

	Số lượng tộc người (đơn vị: nhóm)	Tỉ lệ hộ nghèo (đơn vị: %)	Phần trăm diện tích được che phủ rừng (đơn vị: %)
Huyện SMC	> 15 dân tộc (2009) H'mong: 78.57% (2009)	33.8 (2009) Chương trình 30A	17.4
Huyện QP	> 5 EM (2008) Thái: 83.35% (2008)		~ 70
Thành phố BMT	> 2 tộc người Ede: 2.37%; Kinh: 95%	2.3 (2009)	Không có thông tin

Bảng 3: Tổng quan về 3 điểm nghiên cứu (tiếp)

¹¹ Chương trình 135: Chương trình vì sự phát triển kinh tế - xã hội trong các cộng đồng đang đối diện với khó khăn, các vùng núi tập trung các tộc người thiểu số, vùng biên giới và vùng sâu - vùng xa.

¹² Chương trình 30A: Chương trình vì sự giảm nghèo nhanh và bền vững ở 61 huyện nghèo thuộc 20 tỉnh - chiếm 50% hộ nghèo trên cả nước.

Tài liệu tham khảo

Asia Regional Seminar on Traditional Livelihoods and Indigenous Peoples, Siem Riep, Cambodia, 16-18 August 2010. ILO – UNDP RIPP – AIPP. Access online: <http://www.aippnet.org/home/human-rights/463-report-of-the-asia-regional-seminar-on-indigenous-peoples-and-traditional-livelihoods-august-2010-cambodia->

Altman, J. Alleviating poverty in remote Indigenous Australia: The role of the hybrid economy. Centre for Aboriginal Economic Policy Research, Australian National University. Development Bulletin 72. March 2007. Pages 47-51.

Bảo vệ Quyền Cộng đồng về Tri thức bản địa: những Gợi ý của Luật tục và Thực tiễn. 2006. (English: Protecting Community Rights over Traditional Knowledge: Implications of Customary Laws and Practices. Interim report (2005-2006). November 2006).

Báo cáo tổng kết công tác năm 2007 và phương hướng nhiệm vụ năm 2008. UBND xã Cán Hồ. Năm 2007.

Báo cáo tổng kết công tác năm 2009 và phương hướng nhiệm vụ năm 2010. UBND xã Cán Hồ. Năm 2009.

Báo cáo công tác địa chính quý III năm 2009 xã Cán Hồ. UBND xã Cán Hồ, tháng 9 năm 2009.

Biên bản giải quyết tranh chấp đất đai. UBND xã Cán Hồ.

Báo cáo Thuyết minh số liệu thống kê đất đai xã Cán Hồ năm 2007. UBND xã Cán Hồ.

Biểu tổng hợp độ che phủ rừng theo đơn vị hành chính huyện Simacai, tính đến 31/12/2009.

Biểu tổng hợp độ rừng và đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính huyện Simacai, tính đến 31/12/2009.

Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2009 và phương hướng nhiệm vụ năm 2010. Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn. UBND huyện Simacai, tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2010. Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn. UBND huyện Simacai, tháng 6 năm 2010.

Biểu tổng hợp tình hình dân số theo từng dân tộc có đến thời điểm năm 2009.

Báo cáo Công tác Phổ biến Giáo dục Pháp luật từ năm 2008 đến nay. UBND xã Hạnh Dịch, tháng 9 năm 2010.

Báo cáo Tổng kết 5 năm thực hiện đề án 03 của Thủ tướng Chính phủ. UBND xã Hạnh Dịch, tháng 7 năm 2010.

Báo cáo Công tác Tư pháp 6 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động 6 tháng cuối năm 2010. UBND xã Hạnh Dịch, tháng 6 năm 2010.

Báo cáo Công tác Tư pháp 6 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động 6 tháng cuối năm 2009. UBND xã Hạnh Dịch, tháng 6 năm 2009.

Báo cáo công tác tư pháp năm 2009. Phòng tư pháp huyện Quế Phong, tháng 9 năm 2009.

Báo cáo tổng hợp án dân sự - án hôn nhân gia đình từ năm 2005 đến tháng 9 năm 2010.

Mẫu Hương ước của Huyện Quế Phong. Năm 2008.

Báo cáo công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo trong 9 tháng năm 2007. UBND xã Hạnh Dịch, tháng 9 năm 2007.

Báo cáo sơ kết Quy chế dân chủ 6 tháng đầu năm 2007 và mục tiêu phương hướng 6 tháng cuối năm 2007. UBND xã Hạnh Dịch, tháng 7 năm 2007.

Báo cáo kết quả hoạt động công tác tư pháp quý I năm 2007. UBND xã Hạnh Dịch, tháng 3 năm 2010.

Báo cáo thống kê tình hình sử dụng đất năm 2008 của xã Hạnh Dịch. UBND xã Hạnh Dịch, tháng 1 năm 2009.

Báo cáo số liệu rà soát quỹ đất rừng do UBND xã Hạnh Dịch quản lý.

Bảng thống kê diện tích, loại đất chủ sử dụng theo hiện trạng. UBND xã Hạnh Dịch.

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp. UBND xã Hạnh Dịch.

Bảng cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất (tính đến 01/01/2009). UBND xã Hạnh Dịch.

Báo cáo của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Quế Phong. Ngày cung cấp tin 04/8/2010.

Bảng tổng hợp diện tích đất lâm nghiệp phân theo đối tượng quản lý, sử dụng. Phòng Tài nguyên và Môi trường. UBND huyện Quế Phong.

Biên bản hòa giải, tháng 7 năm 2010 tại Hội trường UBND xã Cự Ebur.

Biên bản giải quyết về việc đất thổ cư Cự Ebur.

Hồ sơ Khiếu nại – Tố cáo – Kiến nghị - Phản ánh UBND xã Cự Ebur.

Đơn đề nghị giải quyết (về việc tranh chấp đất thổ cư) xã Cự Ebur.

Báo cáo tổng kết công tác tư pháp – thi hành án dân sự năm 2009 và phương hướng, nhiệm vụ công tác quý I năm 2010. UBND thành phố Buôn Ma Thuột, tháng 10 năm 2009.

Biểu thống kê tình hình phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải năm 2009. Phòng tư pháp thành phố Buôn Ma Thuột, tháng 9 năm 2009.

Báo cáo kết quả thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh (1998-2010). Sở Tư pháp UBND tỉnh Đắk Lắk. Tháng 9 năm 2010.

Sổ cái theo dõi hộ nghèo xã Cư Ebur năm 2010. UBND xã Cư Ebur.

Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đai – xã Cư Ebur, thành phố Buôn Ma Thuột, thời kỳ 2002-2010.

Báo cáo tổng kết 6 năm thực hiện chỉ thị 32-CT/TW ngày 9/12/2003 của Ban bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân. UBND tỉnh Đắk Lắk tháng 10 năm 2009.

Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH đảm bảo QP-AN 6 tháng đầu năm và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2010. UBND phường Tân Lợi, tháng 6 năm 2010.

Biểu tổng hợp số liệu điều tra – Dân tộc, Tôn giáo, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tháng 4 năm 2009.

Báo cáo tổng hợp án dân sự và án hôn nhân gia đình năm 2005, 6, 7, 8 và 9.

Baker, R. 2011. pers.comm. Consultation meeting between the research team and the advisory group. SPERI, January, 2011.

Benda-Beckmann, Keebet von. 2000. Đa dạng Pháp luật. In trong kỷ yếu hội thảo khoa học ‘Luật tục và Phát triển Nông thôn hiện nay ở Việt Nam, Ngõ Đúc Thịnh và Phan Đăng Nhật chủ biên. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. 2000.

Bùi, Quang Thanh. 2009. Nghiên cứu Luật tục, phong tục các Dân tộc thiểu số ở Quảng Nam. Truy cập trên mạng: <http://www.vicas.org.vn/Home/index.php/an-pham-moi/sach-hang-nm/nm-2009/294-nghien-cu-lut-tc-phong-tc-cac-dan-tc-thiu-s-qung-nam.html>

Bộ trưởng Bộ Tư pháp Fiji, Danh dự Pháp lý Ông Daniel V. Fatiaki (3/2005), “Hội thảo: Mở ra hướng đi mới về cách thức giải quyết xung đột”, Suva, đảo Fiji.

Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, UNDP Campuchia (2007). Nghiên cứu điểm về hệ thống tư pháp truyền thống và giải quyết xung đột ở các thị trấn Rattanakiri và Mondulkiri, Campuchia.

Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án lớn. Biểu số: 03-KH-CTMTQG. Sở NN và PTNT, tỉnh Đắk Lắk.

Chris, L. 2001. Deforestation in Vietnam, Laos, and Cambodia. Published in Vajpeyi, D.K. (ed.) (2001) *Deforestation, Environment, and Sustainable Development: A Comparative Analysis*. Praeger: Westport, Connecticut and London, pp. 111–137.

CIRUM. 2011. Customary Law in Forest Resource Use and Management by Dzaio and Thai people. The Case of Muong Phang and Ta Phin communes in North-West Vietnam.

Erni, C et al. 2008. Part III Country Profiles: Vietnam. In The Concept of Indigenous Peoples in Asia: A Resource Book. IWGIA, AIPP.

Hoang, C. 2009. "Forest Thieves": The Politics of Forest Resources in a Northwestern Frontier Valley of Vietnam. Unpublished PhD dissertation. Seattle University of Washington.

IUCN, 2008. Đánh giá các Rào cản Ảnh hưởng tới Quản lý Rừng Bền vững và Công bằng: Nghiên cứu điền ở Việt Nam. Nằm trong khuôn khổ Dự án 'Tăng cường những tiếng nói để có sự lựa chọn tốt hơn'. Tháng 7, năm 2008.

Jamieson, N và các đồng nghiệp (1999) trong cuốn Những Khó khăn trong Công cuộc Phát triển Miền núi ở Việt Nam. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.

Kế hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk năm 2011. Tháng 7 năm 2010.

Khổng Diễm. 2002. Góp phần Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội ở Tây Nguyên. Trang 70-97. In trong Một số vấn đề Phát triển Kinh tế - Xã hội Buôn làng các dân tộc Tây Nguyên. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

Kỷ yếu hội thảo khoa học 'Luật tục và Phát triển Nông thôn hiện nay ở Việt Nam, Ngô Đức Thịnh và Phan Đăng Nhật chủ biên. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. 2000.

Luật tục Thái ở Việt Nam (tập quán Pháp). Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1999.

Lê, Hồng Sơn. 2002. Khái niệm, Vị trí, Vai trò Luật tục trong Phát triển Kinh tế - Xã hội ở buôn làng Tây Nguyên. Trang 161-176. In trong Một số vấn đề Phát triển Kinh tế - Xã hội Buôn làng các dân tộc Tây Nguyên. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

Merryman, J. H. Luật dân sự truyền thống, trang 23 (tái bản lần 2, 1985).

Một số vấn đề Phát triển Kinh tế - Xã hội Buôn làng các dân tộc Tây Nguyên. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

Ngô Đức Thịnh. 2000. Luật tục với việc Phát triển Nông thôn hiện nay ở Việt Nam. Trang 25-54. In trong Kỷ yếu hội thảo khoa học 'Luật tục và Phát triển Nông thôn hiện nay ở Việt Nam, Ngô Đức Thịnh và Phan Đăng Nhật chủ biên. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. 2000.

Ngô Đức Thịnh. 2002. Buôn làng, Luật tục và vấn đề Quản lý Cộng đồng của các dân tộc người Tây Nguyên hiện nay. Trang 39-69. In trong Một số vấn đề Phát triển Kinh tế - Xã hội Buôn làng các dân tộc Tây Nguyên. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

Nguyễn, Ngọc. 2010. pers.comm. Consultation meeting between the research team and the advisory group. SPERI, April, 2010.

Nguyễn, H. T. “Một số quan niệm và phương pháp tiếp cận Luật tục”. In trong kỷ yếu hội thảo khoa học ‘Luật tục và Phát triển Nông thôn hiện nay ở Việt Nam, Ngô Đức Thịnh và Phan Đăng Nhật chủ biên. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. 2000.

Nussbaum, Martha. (2000). *Women and human development: The capabilities approach*. New York: Cambridge University Press.

Orebech và các đồng nghiệp, Vai trò của Luật tục trong Phát triển Bền vững. Nhà xuất bản trường Đại học Cambridge. 2005.

Ostrom, E. Forest Futures on You Tube. Access online: <http://www.youtube.com/watch?v=ZsJerwhHwfQ>

Omura, M. 2008. Chapter 8 Traditional Institutions and Sustainable Livelihood – Evidences from upland agricultural communities in the Philippines. Pages 141-156. In Rob B.Dellink and Arjan Ruijs (eds.), *Economics of Poverty, Environment and Natural Resource Use*.

Phan, Đ.N. 2011. Giới thiệu một số quy định liên quan đến quyền tiếp cận, quản lý, sử dụng rừng cộng đồng. Trình bày tại Diễn đàn Rừng cộng đồng, Hà Nội, 23-24/12/2011.

Pham, D.V. 2011. Community-based natural resource management: Case of Thai ethnic group in Hanh Dich commune, Que Phong district, Nghe An province, Vietnam. Research Paper for ENVIRONMENTAL POLITICS AND PUBLIC POLICY,

Ravuvu, Asesela (1995). *Vaka/Thổ Nhĩ Kỳ: Lối sống của người Fiji*, Học viện Nghiên cứu Thái Bình Dương của Đại học Nam Thái Bình Dương (tr. 109).

Quy ước thôn bản, UBND xã Lùng Sui.

Salemink, O. 2000. Luật tục, quyền sở hữu đất, và vấn đề di cư. In trong kỷ yếu hội thảo khoa học ‘Luật tục và Phát triển Nông thôn hiện nay ở Việt Nam, Ngô Đức Thịnh và Phan Đăng Nhật chủ biên. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. 2000.

Salemink, O. 2010. pers.comm. Consultation meeting between the research team and the advisory group. SPERI, October, 2010.

Salemink, O. 2011. pers.comm. Consultation meeting between the research team and the advisory group. SPERI, January, 2011.

Smith, Henk. 2004. The recognition of customary law and readdressing historical discrimination: the communal land rights act 11 of 2004. Access online:

Sowerwine, J.C. Territorialisation and the Politics of Highland Landscapes in Vietnam: Negotiating Property Relations in Policy, Meaning and Practice. In *Conservation and Society*. 2004. Vol. 2. Issue 1. Pages 97-136.

Sudarshan, Ramaswamy. (2003). Rules of law and justice: Perspectives from UNDP experience. Retrieved October 12, 2003 from

http://www.undp.org/oslocentre/docsjuly03/Rule%20of%20Law%20and%20Access%20to%20Justice_Perspectives%20from%20UNDP%20experience1.doc.

Tìm hiểu Luật tục các Tộc người ở Việt Nam. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội. 2003.

Thông tin ghi chép phỏng vấn người dân và cán bộ chính quyền địa phương từ vùng Nghệ An, SPERI, 2010.

Thông tin ghi chép phỏng vấn người dân và cán bộ chính quyền địa phương từ vùng Simacai, SPERI, 2010.

Thông tin ghi chép phỏng vấn người dân và cán bộ chính quyền địa phương từ vùng Đăk Lăk, SPERI, 2010.

Thông tin liên quan đến phần trăm diện tích rừng che phủ (Nghệ An). Truy cập mạng: <http://www.truyenhinhnghean.vn/HD/Default.aspx?Item=1135&cate=136>. Truy cập tháng 1 năm 2011.

Trần, T.L. 2010. pers.comm. Consultation meeting between the research team and the advisory group. SPERI, April, 2010.

Trần, T.L. 2011. pers.comm. Consultation meeting between the research team and the advisory group. SPERI, January, 2010.

Trần, X.H và các cộng sự. 2002. Vai trò của Hương ước – Tập tục trong Phát triển Kinh tế - Xã hội ở các buôn, làng đồng bào thiểu số tỉnh Gia Lai. Trang 127-160. In trong Một số vấn đề Phát triển Kinh tế - Xã hội Buôn làng các dân tộc Tây Nguyên. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

Từ điển Bách Khoa Việt Nam.

Ubink 2011. Chapter 1: Towards Customary Legal Empowerment: An introduction. In Customary Justice: Perspectives on Legal Empowerment. Ubink and Mclnerney (ed.). Legal and Governance Reform: Lessons Learned. No. 3/2011. International Development Law Organization.

UNDP “RFP Customary Law Research” (Yêu cầu Dự án Nghiên cứu Luật tục), UNDP TOR. 2010.

Vadhanaphuti, Chayan. 2010. pers.comm. Consultation meeting between the research team and the advisory group. SPERI, April, 2010.

Vương, Xuân Tình. 2002. Tái lập Quản lý Cộng đồng về Đất đai ở các Buôn làng Tây Nguyên (trong bối cảnh thực hiện Luật Đất đai 1993). Trang 390-423. In trong Một số vấn đề Phát triển Kinh tế - Xã hội Buôn làng các dân tộc Tây Nguyên. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

Widlok, Thomas. 2008. Good or Bad, my Heritage: Customary Legal Practices and the Liberal Constitution of Post-Colonial States. Max Planck Institute of Psycholinguistics, Nijmegen (Netherlands). Anthropology Southern Africa, 2008, 31 (1&2).